

## MỞ ĐẦU

### 1. LÝ DO CHỌN ĐỀ TÀI

1.1. Triều Minh Mạng là triều đại đã để lại dấu ấn trong lịch sử dân tộc với nhiều thành tựu trong công cuộc cải cách hành chính, phát triển văn hóa giáo dục, thống nhất lãnh thổ và bảo vệ chủ quyền đất nước. Đối với tôn giáo, trong khi coi Nho giáo là hệ tư tưởng chính thống và tìm cách khuếch trương, khẳng định vị trí độc tôn của nó, triều Minh Mạng vẫn tỏ ra thân thiện, cởi mở đối với Phật giáo. Dưới thời Minh Mạng, Phật giáo đã thực sự được chấn hưng, không chỉ phát triển về diện mạo, quy mô, mà còn khẳng định được vai trò của mình trong đời sống chính trị, văn hóa, xã hội đương thời. Do vậy, đây là một giai đoạn phát triển không thể bỏ qua khi nghiên cứu Phật giáo Việt Nam.

1.2. Cho đến nay, mặc dù đã có một số công trình nghiên cứu về lịch sử Phật giáo Việt Nam, nhưng hầu hết trong các công trình này, giai đoạn Phật giáo thời Minh Mạng thường không được nhắc đến, nêu có cũng chỉ mang tính giới thiệu một cách sơ lược, đề cập đến một số khía cạnh đơn lẻ, tản mạn. Vì vậy, có thể khẳng định rằng, chưa có bất kì công trình nào nghiên cứu Phật giáo thời Minh Mạng một cách cơ bản, có hệ thống. Những câu hỏi đặt ra liên quan đến diện mạo, đặc điểm, vai trò của Phật giáo giai đoạn này vẫn còn bỏ trống.

1.3. Ngày nay, Phật giáo Việt Nam với chủ trương “Đạo pháp – Dân tộc – Chủ nghĩa xã hội” đang có những đóng góp tích cực vào sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc và phát triển kinh tế xã hội của đất nước. Tuy nhiên, sự phát triển của Phật giáo cũng đặt ra một số vấn đề cần nghiên cứu thấu đáo hơn. Bên cạnh những mặt tích cực, Phật giáo Việt Nam hiện nay đang có những biểu hiện lệch lạc, không chỉ trái với chủ trương, đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước mà còn đi ngược lại tôn chỉ, mục đích chân chính của đạo Phật, gây mất ổn định trật tự và an toàn xã hội, làm tổn hại đến uy tín của chính bản thân Phật giáo. Thực tiễn đó càng làm cho việc nghiên cứu lịch sử Phật giáo Việt Nam, nhất là những giai đoạn phát triển của nó trở thành một yêu cầu bức thiết có ý nghĩa cả về lý luận và thực tiễn. Nó không chỉ giúp chúng ta làm sáng tỏ nhiều vấn đề quan trọng của lịch sử, văn hóa dân tộc, mà còn làm phong phú thêm cơ sở khoa học cho chính sách của Đảng và Nhà nước đối với Phật giáo, đồng thời cũng giúp chính bản thân tôn giáo này có thể đúc rút những bài học, kinh nghiệm từ quá khứ để phát triển một cách bền vững theo đúng phương châm hành đạo của mình.

Với những lý do đó, chúng tôi quyết định chọn đề tài “*Phật giáo Việt Nam thời Minh Mạng (1820 – 1840)*” làm luận án tiến sĩ.

## **2. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI NGHIÊN CỨU**

- Đối tượng nghiên cứu chính của luận án là Phật giáo Việt Nam thời Minh Mạng (1820 – 1840)

- Phạm vi không gian của luận án là cả nước, trong đó chú trọng đến ba trung tâm Phật giáo chính là: Hà Nội, Thừa Thiên Huế và thành phố Hồ Chí Minh.

Phạm vi thời gian của luận án tính theo niên hiệu vua Minh Mạng là từ năm 1820 đến năm 1840.

Phạm vi chủ thể của luận án là chỉ nghiên cứu Phật giáo người Việt mà không quan tâm đến Phật giáo của các cộng đồng tộc người khác.

## **3. MỤC TIÊU VÀ NHIỆM VỤ NGHIÊN CỨU**

Nghiên cứu đề tài “*Phật giáo Việt Nam thời Minh Mạng (1820 – 1840)*” nhằm mục tiêu phác dựng lại bức tranh tổng quan về Phật giáo thời vua Minh Mạng trị vì; từ đó thấy được sự chấn hưng của Phật giáo giai đoạn này. Đồng thời, luận án cũng nhằm chỉ ra đặc điểm, vai trò của Phật giáo trong đời sống xã hội lúc bấy giờ; qua đó đúc rút những bài học kinh nghiệm lịch sử cho việc quản lý và huy động các nguồn lực của tôn giáo vào công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước trong bối cảnh hiện nay.

Để đạt được mục đích trên, luận án thực hiện một số nhiệm vụ sau:

- Phân tích bối cảnh đất nước đầu thế kỉ XIX; nêu và phân tích chính sách đối với Phật giáo thời Minh Mạng (1820 – 1840)

- Tái hiện một cách cơ bản tình hình Phật giáo Việt Nam thời Minh Mạng, chú ý những tác động của chính sách nhà nước đối với thực tiễn phát triển của Phật giáo đương thời.

- Làm rõ đặc điểm và vai trò của Phật giáo thời Minh Mạng, từ đó rút ra những bài học kinh nghiệm hữu ích cho hôm nay.

## **4. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

Để thực hiện đề tài này tác giả sử dụng hai phương pháp chính là phương pháp lịch sử và phương pháp logic. Thứ đến, do tính chất của đề tài, chúng tôi còn sử dụng phương pháp nghiên cứu của khảo cổ học, nghệ thuật học, dân tộc học, tôn giáo học để tìm hiểu di tích, di vật, kiến trúc, quy cách thờ tự... Ngoài ra, luận án còn sử dụng phương pháp so sánh cả ở góc độ lịch đại và đồng đại, phương pháp thống kê, phương pháp điền dã.

## **5. ĐÓNG GÓP CỦA LUẬN ÁN**

- Đóng góp đầu tiên của luận án là đã cung cấp tư liệu về Phật giáo Việt Nam thời Minh Mạng một cách có hệ thống, phong phú, đa dạng về loại hình và có giá trị sử liệu cao.

- Luận án đã chứng minh được sự chấn hưng của Phật giáo thời Minh Mạng trên một số phương diện. Đây là một đóng góp mới bởi lâu nay các nhà nghiên cứu về lịch sử Phật giáo Việt Nam đều cho rằng giai đoạn từ thế kỉ XIX đến trước phong trào chấn hưng Phật giáo đầu thế kỉ XX, Phật giáo Việt Nam đã sa sút và khủng hoảng. Từ đó, luận án cũng góp phần đánh giá lại chính sách của triều Nguyễn nói chung và triều Minh Mạng nói riêng đối với Phật giáo.

- Một đóng góp nữa của luận án là đã chỉ ra được những đặc điểm riêng có, đồng thời khẳng định những khía cạnh tích cực của Phật giáo thời Minh Mạng, qua đó, góp phần lấp được khoảng trống trong nghiên cứu lịch sử Phật giáo dân tộc, đồng thời, giúp minh định vai trò quan trọng của Phật giáo không chỉ ở quá khứ mà cả trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước hôm nay.

- Kết quả nghiên cứu của đề tài cũng sẽ cung cấp cho các cơ quan nhà nước những bài học kinh nghiệm hữu ích trong xây dựng chủ trương, chính sách, giải pháp phù hợp để quản lí tôn giáo; đồng thời đây cũng là cơ sở để các tổ chức Phật giáo và người dân địa phương tiếp tục kế thừa truyền thống, gạn đục khơi trong cùng chung tay với nhà nước phát triển Phật giáo trong bối cảnh mới.

## **6. BỔ CỤC CỦA LUẬN ÁN**

Ngoài Mở đầu, Kết luận, Danh mục các công trình khoa học liên quan đã công bố, Tài liệu tham khảo, Phụ lục, nội dung chính của luận án được chia làm 4 chương.

*Chương 1: Tổng quan*

*Chương 2: Chính sách đối với Phật giáo thời Minh Mạng (1820 – 1840)*

*Chương 3: Tình hình Phật giáo thời Minh Mạng (1820 – 1840)*

*Chương 4: Đặc điểm, vai trò Phật giáo thời Minh Mạng (1820 – 1840)*

## **CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN**

### **1.1. Tổng quan tài liệu**

#### **1.1.1. Nguồn tài liệu thư tịch cổ**

##### **\* Tài liệu thư tịch chính thống**

Nguồn tài liệu thư tịch chính thống được chúng tôi sử dụng nhiều trong luận án là *Châu bản triều Nguyễn* và các bộ sách do Quốc sử quán và Nội các triều Nguyễn biên soạn như *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, *Đại Nam thực lục*, *Minh Mạng chính yếu*, *Đại Nam nhất thống chí*,... Đây

là những tư liệu hết sức có giá trị đối với luận án, chứa đựng nhiều thông tin liên quan đến thái độ, chính sách của triều đình đối với Phật giáo, ghi chép việc xây dựng, trùng tu chùa chiền, các quy định, lễ nghi, vấn đề bổ sung nhân sự cho các chùa... Tuy nhiên, sử liệu này khi sử dụng chúng tôi cũng đã chú ý đối chiếu, so sánh với các nguồn tài liệu khác, đặc biệt là tài liệu điền dã, nhằm tránh nhìn nhận một chiều theo quan điểm của các sử quan triều Nguyễn.

#### **\* Các cổ thư của Phật giáo**

Nghiên cứu lịch sử Phật giáo Việt Nam giai đoạn trung đại nên chúng tôi còn khai thác nguồn tư liệu là các cổ thư Phật giáo bằng chữ Hán do những chư tăng, Phật tử người Việt ghi chép, biên soạn như *Đạo giáo nguyên lưu*, *Thiền uyển truyên đăng lục*, *Hàm Long sơn chí*, *Ngũ Hành Sơn lục*, ... Ngoài ra, chúng tôi còn sử dụng một số văn bản cổ chữ Hán khác như: *bản thống kê pháp khí chùa Thánh Duyên đời Thành Thái*, *văn bản ghi chép về cổ tự Kim Phong trên núi Thần Dinh* viết năm Minh Mạng 1830, *Bản kê việc thờ tự và tôn tạo chùa Phước Lâm của thiền sư có tục danh Lê Văn Thế*, viết năm 1923. Đây là những tư liệu quý giá phản ánh tình hình Phật giáo thời Minh Mạng mà luận án đã tham khảo được.

#### **1.1.2. Nguồn tài liệu văn khắc cổ**

Chúng tôi đặc biệt quan tâm và coi trọng mảng tư liệu văn khắc, chủ yếu là văn bia (chùa, tháp) và minh chuông được tạo lập thời Minh Mạng. Cho đến hiện tại, phần nhiều các tư liệu này vẫn còn hiện hữu trong các chùa, tháp; nhưng cũng có một số bia đã bị hủy hoại từ lâu, hoặc chỉ là tấm đá với vài dòng văn khắc không rõ nét. Tuy nhiên, với những trường hợp này, chúng ta vẫn có cơ hội khai thác, nghiên cứu nhờ vào thác bản do Viện Viễn Đông bác cổ in rập từ trước năm 1945, nay lưu trữ tại Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm, đồng thời được in chụp giới thiệu cho độc giả trong bộ sách rất đồ sộ *Tổng tập thác bản văn khắc Hán Nôm* do Nhà xuất bản Văn hóa - Thông tin, Hà Nội ấn hành năm 2009. Đồng thời, trong những năm qua, các nhà nghiên cứu Hán Nôm cũng đã sưu tầm, phân loại và dịch thuật được một số lượng lớn văn khắc như: *Văn bia chùa Huế*, *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, *Văn khắc trên chuông khánh triều Nguyễn*, *Văn bia triều Nguyễn (tuyển chọn)*, *Di sản Hán Nôm Thăng Long – Hà Nội*, *Văn bia và văn chuông Hán – Nôm dân gian Thừa Thiên Huế* ... Qua nguồn tư liệu này, những sinh hoạt Phật giáo chốn thôn dã, cũng như niềm tin của dân chúng đối với Phật giáo được phản ánh một cách hết sức sinh động và chân thực.

### **1.1.3. Nguồn tài liệu sản phẩm nghiên cứu khoa học**

Luận án cũng đã tham khảo các sách nghiên cứu lý luận về tôn giáo nói chung như: *Hồ Chí Minh về vấn đề tôn giáo, tín ngưỡng, Lý luận về tôn giáo và tình hình tôn giáo ở Việt Nam, Vấn đề tôn giáo trong cách mạng Việt Nam – lý luận và thực tiễn*, ... Những tác phẩm này được coi là cơ sở, nền tảng về mặt lý luận trong việc nghiên cứu tôn giáo nói chung và Phật giáo nói riêng.

Bên cạnh đó, chúng tôi còn phải sử dụng các sách nghiên cứu về Phật giáo sử Việt Nam hay ở các địa phương của các tác giả Nguyễn Lang, Viện Triết học, Nguyễn Hiền Đức, Trần Hồng Liên, Thích Mật Thể, Thích Như Tịnh, Thích Đồng Dưỡng...; và các sách, bài báo khoa học, luận án, luận văn tốt nghiệp viết về Phật giáo thời Nguyễn của các tác giả Phan Đại Doãn, Nguyễn Văn Kiệm, Đỗ Bang, Nguyễn Cảnh Minh, Lê Cung, Đỗ Thị Hòa Hới, Phan Thu Hằng, Nguyễn Ngọc Quỳnh, Tạ Quốc Khánh...

### **1.1.4. Nguồn tài liệu điền dã**

Luận án còn khai thác nguồn tài liệu là kết quả của quá trình điền dã thực tế, do tác giả đề tài thực hiện vào các năm 2013, 2014, 2015. Nó bao gồm tài liệu truyền miệng dân gian do người dân bản địa cung cấp, những khảo sát, ghi chép về di tích, di vật, cách thức thờ tự trong các ngôi chùa, cảnh quan địa lý, kiến trúc công trình. Những thông tin, tư liệu này đã giúp phản ánh nhiều nội dung mà tư liệu thành văn không đề cập đến, đồng thời, đó cũng là cơ sở để chúng tôi đối chiếu, thẩm định lại tính chính xác của các nguồn tư liệu.

## **1.2. Lịch sử nghiên cứu vấn đề**

### **1.2.1. Tình nghiên cứu vấn đề ở trong nước**

#### **1.2.1.1. Giai đoạn trước năm 1975**

Trước năm 1975, trong những nghiên cứu về Phật giáo Việt Nam, đáng kể nhất là các bài viết của người Pháp công bố trên tạp chí *Những người bạn cổ đô Huế (B.A.V.H)*. Do mỗi tác giả chỉ nghiên cứu một ngôi chùa cụ thể với khung thời gian đến vài thế kỷ nên giai đoạn liên quan đến triều Minh Mạng được đề cập rất sơ lược trong khoảng 1-2 trang, các vấn đề được tìm hiểu còn rất tản mạn, mang nhiều tính địa phương.

Cùng với người Pháp, các sư tăng người Việt cũng quan tâm biên soạn lịch sử Phật giáo từ rất sớm, trong đó đáng chú ý có tác phẩm *Việt Nam Phật giáo sử lược* của tác giả Thích Mật Thể. Trong tác phẩm này đã có những nhận định đáng chú ý về tình hình Phật giáo thời Nguyễn.

#### **1.2.1.2. Giai đoạn từ 1975 đến nay**

Kể từ sau ngày đất nước hoàn toàn độc lập (1975) cho đến nay đã có rất nhiều công trình nghiên cứu liên quan đến Phật giáo Việt Nam với nhiều cấp

độ và từ nhiều cách tiếp cận khác nhau đã được công bố. Là một giai đoạn phát triển của Phật giáo Việt Nam nên Phật giáo thời Minh Mạng cũng được điểm qua, nhắc đến một cách khái quát trong một số công trình, bài viết, cũng có một số danh tăng hay ngôi chùa thời Minh Mạng đã được chọn làm đối tượng nghiên cứu chính của một số tác giả. Tựu chung lại, có thể khu trú các công trình nghiên cứu đó theo các nhóm sau:

**\* Nhóm các công trình nghiên cứu chung về Phật giáo Việt Nam**

Nghiên cứu về Phật giáo Việt Nam được công bố trong thời gian qua có thể kể đến cả hàng trăm công trình, bài viết, nhưng trong đó chỉ có một số ít có tìm hiểu giai đoạn Phật giáo thời Minh Mạng, hay có những thông tin liên quan, tiêu biểu có các tác phẩm *Việt Nam Phật giáo sử luận*, *Lịch sử Phật giáo Việt Nam* và *chùa Việt Nam*.

**\* Nhóm các công trình nghiên cứu Phật giáo theo vùng hoặc từng địa phương**

Năm 1995, tác phẩm *Đạo Phật trong cộng đồng người Việt ở Nam Bộ - Việt Nam từ thế kỉ XVII đến 1975* của tác giả Trần Hồng Liên được công bố đã làm sáng tỏ quá trình du nhập và phát triển của Phật giáo Nam Bộ với những đặc điểm rất riêng mang đậm sắc thái của vùng đất mới, vai trò của Phật giáo trong đời sống của cộng đồng ở đây cũng được phân tích, luận giải với những lập luận và tài liệu minh chứng xác đáng, qua đó làm rõ được tính địa phương và tính dân tộc của Phật giáo Nam Bộ.

Năm 2001, Thích Hải Ấn, Hà Xuân Liêm công bố cuốn *Lịch sử Phật giáo xứ Huế* và bốn năm sau, tác giả Hà Xuân Liêm cho ra đời cuốn *Những chùa tháp Phật giáo ở Huế*. Hai công trình này đã phản ánh một cách rõ nét diện mạo của Phật giáo Huế qua những bước thăng trầm của lịch sử, hệ thống chùa tháp được mô tả tỉ mỉ, chi tiết với nhiều hình ảnh minh họa cụ thể và những kiến giải rõ ràng về lịch sử. Giai đoạn triều Nguyễn được xem là giai đoạn phục hưng của Phật giáo Huế nên cũng đã được các tác giả này dành khá nhiều sự quan tâm.

Một người con của chính đất Quảng Nam – Đại Đức Thích Như Tịnh đã dày công tập hợp tư liệu, khảo cứu và công bố công trình *Hành trạng chư tăng thiền đức xứ Quảng* (2008) và *Lịch sử truyền thừa thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh* (2009) góp phần làm sáng tỏ lịch sử hình thành và phát triển của thiền phái Lâm tế Chúc Thánh cũng như tiến trình lịch sử của Phật giáo Quảng Nam. Một số danh tăng thuộc thiền phái này sinh sống và hành đạo dưới thời Minh Mạng cũng được tác giả giới thiệu với nguồn tư liệu đáng tin cậy.

Trong hai năm 2014 và năm 2015, Trung tâm văn hóa Phật giáo Liễu Quán (Huế) đã xuất bản liên tiếp các chuyên đề về quốc tự Thánh Duyên

trên núi Thúi Vân (Huế) (số 3), chùa Trấn Hải trên núi Linh Thái (Huế) (số 4), những ngôi cổ tự trên đất Quảng Bình (số 5), di sản mộc bản Phật giáo Huế (số 6). Bài viết trong các chuyên đề này có nhiều phát hiện mới về cả nội dung và tư liệu.

### **\* Nhóm các nghiên cứu về Phật giáo triều Nguyễn**

Kể từ sau khi Hội thảo khoa học về triều Nguyễn lần thứ nhất (1992) được tổ chức, các vấn đề về triều Nguyễn dần được nhiều học giả trong nước và quốc tế quan tâm nghiên cứu hơn. Trong lần hội thảo này, tác giả Trần Hồng Liên đã có bài viết “Vài nét về Phật giáo thời Nguyễn”. Bài viết chỉ gói gọn trong 12 trang nhưng đã khái quát được những nét cơ bản của Phật giáo triều Nguyễn, trong đó đặc biệt nhấn mạnh đến sự phát triển về hệ thống chùa tháp, hoạt động chấn chỉnh lại nền nếp sinh hoạt của Phật giáo, kinh sách...

Năm 1993, tác giả Nguyễn Văn Kiệm đã có bài viết “Chính sách tôn giáo của nhà Nguyễn đầu thế kỷ XIX” đăng trên tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*. Tác giả Phan Đại Doãn, năm 1996 cũng đã giới thiệu “Vài nét về tín ngưỡng, tôn giáo Việt Nam thế kỷ XIX”. Cùng năm, tác giả Lê Cung có bài viết “Chính sách của triều Nguyễn đối với Phật giáo và sự mâu thuẫn của nó đối với hiện thực”. Các bài viết này đều phân tích sự mâu thuẫn giữa chính sách bài xích, hạn chế Phật giáo của triều Nguyễn (chủ yếu là thời Gia Long và Tự Đức) với thực tế phát triển mạnh mẽ của Phật giáo trong dân gian, từ đó rút ra một số đặc điểm của Phật giáo trong giai đoạn này.

Không thỏa mãn với kết quả nghiên cứu đã có, năm 2006, tác giả Đỗ Bang một lần nữa chọn vấn đề “Về chính sách tôn giáo của triều Nguyễn, những kinh nghiệm lịch sử” làm đối tượng nghiên cứu cho một bài viết của mình.

Nằm trong số ít các công trình nghiên cứu trực tiếp vấn đề tôn giáo thời Minh Mạng, bài viết “Chính sách của Minh Mệnh đối với tôn giáo và ý nghĩa của nó trong lịch sử Việt Nam” (2009) của hai tác giả Đỗ Thị Hòa Hối, Phan Thị Thu Hằng rất đáng lưu ý. Điểm mới của bài viết là đã bước đầu thấy được những tác động của tình hình trong nước và cả quốc tế đến việc hình thành chính sách đối với tôn giáo của vua Minh Mạng và đã tách bạch được chính sách của vua Minh Mạng với chính sách của cả triều Nguyễn.

### **1.2.2. Tình hình nghiên cứu vấn đề ở nước ngoài**

Để phục vụ cho mục đích xâm lược và thống trị, người Pháp đã có khá nhiều nghiên cứu về Việt Nam, trong đó có một số công trình nghiên cứu về Phật giáo, tiêu biểu như: tác giả Samy với tác phẩm *Histoire du Bouddhisme en Indochine* (1921); tác giả G.Coulet với *Cultes et Religions de*

*l'Indochine annamite (1929)*; tác giả P.Gheddo với *Catholiques et Bouddhistes au Vietnam (1970)*...

Các nhà Việt Nam học ở Trung Quốc gần đây cũng có nhiều công trình nghiên cứu về triều Nguyễn như bộ *Việt Nam thông sử* do hai tác giả Quách Chấn Đạc và Trương Tiểu Mai biên soạn (2001), bài “Tư tưởng triết học của hoàng đế Minh Mệnh triều Nguyễn Việt Nam” của học giả Du Minh Khiêm.

### **1.2.3. Những vấn đề luận án kế thừa từ các công trình nghiên cứu đã xuất bản**

Từ các công trình nghiên cứu đã công bố, chúng tôi có thể kế thừa một số kết quả nghiên cứu sau:

- Một là, phương pháp luận nghiên cứu lịch sử Phật giáo.
- Hai là, kế thừa hệ thống tư liệu về Phật giáo Việt Nam và Phật giáo ở các địa phương
- Ba là: kế thừa kết quả nghiên cứu tình hình Phật giáo Việt Nam trước thời Minh Mạng
- Bốn là, kết quả nghiên cứu về Phật giáo triều Nguyễn.

### **1.2.4. Những vấn đề đặt ra cần tiếp tục nghiên cứu**

Tuy đã sớm được các học giả quan tâm nghiên cứu nhưng cho đến nay mới chỉ có một số vấn đề đơn lẻ liên quan đến Phật giáo Việt Nam thời Minh Mạng được tìm hiểu. Do vậy, những vấn đề đặt ra cần tiếp tục nghiên cứu, đó là:

Thứ nhất: làm rõ bối cảnh lịch sử và chính sách đối với Phật giáo thời Minh Mạng cũng như đánh giá những ưu điểm và hạn chế của chính sách.

Thứ hai: trình bày có hệ thống tình hình Phật giáo Việt Nam thời Minh Mạng, trong đó chú ý làm rõ các vấn đề: cơ sở thờ tự, nghi lễ, kinh sách và danh tăng tiêu biểu.

Thứ ba: phân tích những đặc điểm nổi bật của Phật giáo Việt Nam giai đoạn vua Minh Mạng trị vì qua cái nhìn đối sánh với Phật giáo các giai đoạn lịch sử khác và với các tôn giáo khác. Chứng minh và khẳng định vai trò của Phật giáo trong đời sống chính trị, văn hóa, xã hội thời Minh Mạng.

Thứ tư: từ việc nghiên cứu Phật giáo thời Minh Mạng cần tổng kết, đánh giá những ưu điểm và hạn chế của Phật giáo giai đoạn này, từ đó đúc rút những bài học kinh nghiệm cần thiết cũng như đưa ra những kiến nghị đề xuất đối với các cá nhân, tổ chức quản lý tôn giáo nói chung và Phật giáo nói riêng nhằm giúp cho công tác này thực hiện được hiệu quả hơn.

## **1.3. Tổng quan tình hình Phật giáo Việt Nam trước thời Minh Mạng**

Từ khi đất nước được hoàn toàn độc lập tự chủ đến thời Gia Long, Phật giáo Việt Nam đã cùng thịnh suy với những thăng trầm của lịch sử dân tộc. Trong quá trình đó, Phật giáo đã có nhiều đóng góp cho công cuộc



trị quốc, an dân của các triều đại phong kiến. Tuy nhiên, thái độ của các nhà nước đối với Phật giáo không phải hoàn toàn thống nhất, bên cạnh sự ưu ái, coi trọng, Phật giáo cũng có lúc bị hoài nghi, lạnh nhạt. Dẫu vậy, đối với những người bình dân, trong bất kì giai đoạn nào, Phật giáo vẫn luôn chiếm giữ vị trí quan trọng, là nhu cầu tâm linh không thể thiếu trong cuộc sống còn lắm rủi ro và gian nan.

## **CHƯƠNG 2: CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI PHẬT GIÁO THỜI MINH MẠNG (1820 – 1840)**

### **2.1. Bối cảnh lịch sử đầu triều Nguyễn (1802 – 1840)**

Được thành lập trong bối cảnh quốc tế và trong nước đã có nhiều biến chuyển, triều Nguyễn vẫn tiếp tục khôi phục, củng cố chế độ phong kiến tập quyền dựa trên học thuyết Nho giáo. Từ chỗ coi phương Tây và Công giáo là mối đe dọa tiềm tàng đối với an ninh quốc gia, các vua đầu triều Nguyễn từ chỗ lạnh nhạt đến hạn chế, để rồi cuối cùng là thực thi chính sách cấm đạo, giết đạo một cách không phân biệt, cùng với đó là hạn chế giao thương với các nước phương Tây. Mặc dù kinh tế đất nước đã có bước phát triển, đời sống nhân dân phần nào được cải thiện hơn trước nhưng xã hội vẫn còn nhiều bất ổn, người dân vẫn chưa thực sự có cuộc sống yên bình. Trong bối cảnh đó, những yếu tố tích cực của Phật giáo, Đạo giáo và các tín ngưỡng cổ truyền đã được các vua Nguyễn khai thác phục vụ cho công cuộc trị nước, vì vậy, trong suốt thế kỉ XIX, các tôn giáo, tín ngưỡng đã có từ lâu đời ở nước ta tiếp tục được truyền bá và phát triển trong lòng dân tộc.

### **2.3. Vài nét về thân thế và sự nghiệp vua Minh Mạng**

Minh Mạng có tên húy là Phúc Đảm, con trai thứ tư của vua Gia Long và bà Hoàng hậu Thuận Thiên Trần Thị Đang, cùng cha khác mẹ với hoàng tử Phúc Cảnh. Minh Mạng sinh ngày 23 tháng 4 năm Tân Hợi (25-5-1791) tại Gia Định. Năm 1793, khi hoàng tử Phúc Đảm mới lên 3 tuổi, Nguyễn Ánh đã giao cho Thừa Thiên Cao Hoàng Hậu (mẹ hoàng tử Phúc Cảnh) làm con nuôi. Năm 1820, hoàng tử Phúc Đảm lên ngôi, lấy niên hiệu là Minh Mạng.

Tuy không phải là con trưởng nhưng ông đã được vua Gia Long chọn làm người kế vị khi vừa tròn 25 tuổi. Minh Mạng đã không phụ sự kì vọng của vua cha. Ông luôn hiểu rõ chức trách của mình, siêng năng tham cứu nhiều sách vở dạy về trị nước, chăm lo việc chính sự. Trong những năm

cầm quyền của mình, vua Minh Mạng đã làm được nhiều việc cho đất nước, trong đó thành tựu đáng chú ý nhất phải kể đến là công cuộc cải cách hành chính, củng cố và thống nhất chủ quyền quốc gia, phát triển văn hóa giáo dục.

Vua Minh Mạng mất ngày 28 tháng 12 năm Canh Tý (20-1-1841) tại điện Quang Minh, hưởng thọ 50 tuổi. Trước khi qua đời, ông lập Miên Tông làm Thái tử (sau này là vua Thiệu Trị).

## **2.4. Chính sách đối với Phật giáo thời Minh Mạng**

### **2.3.1. Phát triển cơ sở thờ tự**

Trong khi vua Gia Long hạn chế, kiểm soát việc xây dựng, trùng tu chùa chiền thì chính người kế vị của ông - vua Minh Mạng lại rất tích cực trong việc phát triển các cơ sở thờ tự Phật giáo. Trong hơn 20 năm trị vì, ông đã cho xây mới và tu sửa hàng chục ngôi cổ tự, ngoài ra ông còn hỗ trợ kinh phí cho các địa phương sửa chữa chùa chiền ở nhiều địa phương trong cả nước.

Không chỉ bản thân vua Minh Mạng mà hoàng tộc, quan lại cũng ngoại hộ mạnh mẽ cho hoạt động trùng kiến chùa chiền. Trong vua quan, hoàng tộc ở triều đình là vậy, còn ngoài dân gian, tình hình cũng không khác mấy. Hoạt động tu sửa, dựng mới chùa làng diễn ra nhộn nhịp ở nhiều vùng quê. Chùa chiền thời Minh Mạng, nhờ đó mà đã phát triển nhanh chóng, nhiều ngôi cổ tự có giá trị về mặt văn hóa lịch sử được trùng tu, bảo tồn, tránh được nguy cơ mai một do những tác động không mong muốn của thời tiết và con người. Nhiều ngôi chùa được triều đình đầu tư xây dựng có quy mô bề thế, khang trang, đã trở thành danh lam thắng cảnh tô điểm thêm vẻ đẹp của non sông nước Việt.

### **2.3.2. Thực hiện chế độ bao cấp đối với Quốc tự**

Quốc tự là những ngôi chùa do triều đình trực tiếp xây dựng, tái thiết và quản lý sử dụng. Trong thời Minh Mạng, những ngôi chùa này được triều đình dành nhiều quan tâm và hậu đãi. Tăng sĩ ở Quốc tự được miễn thuế khóa, sưu dịch, được cấp lương bổng hằng tháng để chi dùng, cấp pháp phục, gạo muối...

Các ngôi Quốc tự cũng được triều đình ban cấp đầy đủ kinh phí, lễ phẩm và nhu yếu phẩm các loại phục vụ cho việc tổ chức các nghi lễ. Lễ vật dùng trong cúng tế được kiểm tra rất cụ thể về số lượng, trọng lượng, hình thức, thể lệ. Đối với một số Quốc tự ở xa kinh đô, triều đình trích một phần ruộng đất công làng xã làm ruộng thờ cho nhà chùa, phần ruộng đất này đều được miễn thuế và giao cho chùa hoặc dân làng sở tại quản lý lấy hoa lợi chi phí lo việc thờ tự.

Quốc tự chính là nơi truyền bá Phật giáo mang tính quốc gia. Vì vậy, những hậu đãi của triều Minh Mạng đối với những ngôi chùa này cũng chính là sự thừa nhận và ủng hộ Phật giáo phát triển trong đời sống tín ngưỡng của dân tộc. Hơn nữa, phần lớn Quốc tự ở ngay tại Kinh đô Huế - nơi có số đông dân chúng mến mộ Phật giáo thì việc chăm lo cho các Quốc tự cũng là một cách quan tâm đến đời sống tinh thần của nhân dân. Từ đó, triều đình có thể thu phục được lòng dân, tạo được lòng tin và sự ủng hộ của nhân dân, góp phần ổn định đất nước.

### **2.3.3. Coi trọng nghi lễ Phật giáo**

Không chỉ chu cấp chu đáo cho việc tổ chức các nghi lễ thường nhật ở những ngôi chùa công mà triều đình còn trực tiếp đứng ra tổ chức một số nghi lễ quan trọng của Phật giáo, trong đó, tổ chức quy mô và nhiều lần nhất phải kể đến Lễ Trai đàn chân tế. Trong 20 năm trị vì của vua Minh Mạng, triều đình đã có hơn 10 lần đứng ra tổ chức Lễ trai đàn chân tế tại các chùa.

Tuy là một nghi lễ của Phật giáo nhưng Trai đàn lại được triều đình đứng ra tổ chức nên trong buổi lễ này, hầu hết các thành viên hoàng tộc, quan lại trong triều và nhà vua đều đến tham dự và hành lễ. Mọi công tác chuẩn bị, sắp xếp, tổ chức đều do các cơ quan của triều đình trực tiếp đảm nhận. Các *Châu bản* ghi chép về Lễ Trai đàn đã cho biết rõ vai trò, nhiệm vụ của từng cơ quan trong việc tổ chức nghi lễ này.

Kinh phí tổ chức Trai đàn đều được xuất từ ngân khố. Trong các Lễ Trai đàn, triều đình thường cho bắn 62 phát súng lệnh, nhưng từ sau Trai đàn ở Linh Hựu quán (1837), pháo giấy được dùng thay thế để đảm bảo an toàn.

### **2.3.4. Quản lý chặt chẽ tăng sĩ**

Tăng sĩ là lực lượng có vai trò quyết định trong truyền bá và phát triển Phật giáo, vì vậy, bên cạnh những hậu đãi, vua Minh Mạng cũng đã rất chú ý quản lý đội ngũ này thông qua việc cấp độ điệp và sát hạch tăng sĩ, phân bổ, luân chuyển sư tăng ở các chùa, cũng như có những quy định riêng về đạo đức, lối sống của tăng sĩ.

Cũng như các giai đoạn trước, trong thời Minh Mạng, độ điệp vẫn là công cụ chính để nhà nước quản lý lực lượng tu sĩ. Nhưng muốn được cấp độ điệp, tăng sĩ phải vân tập đến kinh đô, được Bộ Lễ sát hạch và ghi nhận là bậc chân tu, giữ gìn giới luật, am hiểu Phật pháp. Sau khi nhận được độ điệp, tăng sĩ được tự do hành đạo, được miễn các thứ thuế và lao dịch. Trong 20 năm, vua Minh Mạng đã 3 lần cho tổ chức sát hạch tăng sĩ vào các năm 1830, 1835, 1840. Việc làm này đã cho thấy nỗ lực của vua Minh Mạng trong việc quản lý đội ngũ tu sĩ. Sát hạch kiến thức nhằm tìm ta

những tăng sĩ tài giỏi, tạo điều kiện cho họ hành đạo, đồng thời loại trừ những kẻ không thực học thực tu ra khỏi chùa chiền là việc làm cần thiết, có nhiều tác động tích cực đến sinh hoạt Phật giáo lúc bấy giờ.

Dưới thời Minh Mạng, mặc dù nhà vua vẫn ban chức tước – chức Tăng cang, cùng nhiều hậu đãi dành cho đội ngũ tăng sĩ ở các Quốc tự nhưng giới sư tăng đã hoàn toàn không được tham chính, không được tham vấn những công việc hệ trọng của đất nước. Các cao tăng dù tài giỏi đến mấy cũng không được trọng dụng vào việc triều chính, tài năng của họ chỉ giới hạn trong phạm vi ngôi chùa, với nhiệm vụ chính là chăm sóc đời sống tâm linh cho tín đồ, vì vậy, vai trò cũng như những đóng góp của họ cũng hết sức hạn chế so với các thời kì trước. Với một nhà nước phong kiến tập quyền chuyên chế quan liêu dựa trên nền tảng tư tưởng Nho giáo như triều Minh Mạng thì sự rút lui của đội ngũ tăng sĩ khỏi chính trường là điều dễ hiểu.

Không chỉ quan tâm đến vấn đề nhân sự của các tự viện, triều đình cũng rất chú ý đến đạo đức, lối sống của tu sĩ Phật giáo. Họ bắt buộc phải tuân thủ những quy định về y phục, bị xử phạt nặng nếu có vợ con, hoặc đoạn tuyệt với cha mẹ, chịu hình phạt nặng hơn dân thường khi phạm tội. Những quy định này đã thể hiện rõ yêu cầu của triều Nguyễn nói chung và triều Minh Mạng nói riêng đối với tăng sĩ, không chỉ thông hiểu Phật pháp mà họ phải là những người có phẩm hạnh hơn người, có lối sống thanh bạch, giản dị, chấp nhận từ bỏ những ham muốn trần tục để làm gương cho người đời, từ đó mới cảm hóa được giáo chúng.

Nhiều ý kiến cho rằng, việc quản lý chặt chẽ tăng sĩ, kiểm soát Phật giáo là biện pháp hạn chế sự phát triển của tôn giáo này. Nhưng theo chúng tôi, việc làm này không hề làm cho Phật giáo suy giảm, mà ngược lại. Chính sự quản lý của triều đình đã giúp khôi phục được một đội ngũ tăng sĩ có tổ chức, trình độ Phật pháp, và đức độ, hạn chế những kẻ trốn tránh lao dịch, lợi dụng cửa thiền làm nơi chống đối triều đình, góp phần đưa sinh hoạt Phật giáo đi vào nền nếp. Đây là việc làm hữu ích đối với Phật giáo, giúp cho tôn giáo này phát triển ngày càng vững chắc hơn.

**Tóm lại,** từ việc vua Minh Mạng quan tâm phát triển chùa chiền, coi trọng nghi lễ Phật giáo, thực hiện chế độ bao cấp đối với Quốc tự, nhưng lại quản lý chặt chẽ tăng sĩ đã có thể khẳng định chính sách của nhà vua đối với Phật giáo là tạo điều kiện cho nó phát triển trong sự kiểm soát của nhà nước.

## **CHƯƠNG 3:**

### **TÌNH HÌNH PHẬT GIÁO VIỆT NAM**

#### **THỜI MINH MẠNG (1820 – 1840)**

### **3.1. Cơ sở thờ tự**

#### **3.1.1. Chùa của nhà nước**

Theo dòng phát triển của lịch sử, nhiều ngôi chùa được vua Minh Mạng cho xây dựng đã hoàn toàn biến mất do sự tàn phá của thiên tai và chiến tranh (Giác Hoàng, Khải Tường, Vĩnh An...), những ngôi còn lại cũng không còn giữ nguyên vẹn kiến trúc buổi đầu, hầu hết đã bị cải biên sau nhiều đợt trùng tu. Dẫu vậy, những ghi chép rải rác trong chính sử nhà Nguyễn, các tranh vẽ, bức họa, truyền khẩu của các tăng sư ở các chùa và những đoạn miêu tả của giáo sĩ phương Tây ở Việt Nam trong thời gian này đã cho thấy những ngôi chùa được xây dựng hoặc trùng tu dưới sự ngoại hộ của triều đình thường có quy mô tương đối lớn, là một quần thể kiến trúc, gồm nhiều hạng mục khác nhau, trong đó luôn có những thành phần cơ bản như: cổng tam quan; sân; tòa nhà chính thường là 3 gian 2 chái, có hàng lang hai bên; lầu chuông trống 3 gian 2 chái hoặc lầu Hộ Pháp, phòng sư và nhà bếp. Bao quanh chùa là tường gạch. Ngoài ra, chùa còn có tháp, gác, khám đá, hồ, ao sen... Ở các chùa, vua thường đến thăm còn có hành cung để vua nghỉ lại như chùa trên núi Thúy Vân (Thừa Thiên Huế), núi Ngũ Hành Sơn (Quảng Nam), chùa Khải Tường (Gia Định). Không chỉ bề thế, quy mô, các ngôi chùa này phần lớn có địa thế rất đẹp, hòa lẫn với núi sông cây cỏ nên đó không chỉ là nơi thờ tự mà còn là chốn danh lam thắng tích tô điểm cho vẻ đẹp của đất nước.

Cùng với việc kiến thiết tự viện, chùa của nhà nước còn được tu tạo nhiều pháp tượng, pháp khí. Công việc này thường được tiến hành cùng với hoạt động trùng tu hoặc kiến lập chùa. Dưới thời Minh Mạng, tượng thờ tôn trí trong các ngôi chùa của nhà nước thường rất đa dạng, số lượng tượng nhiều, chủ yếu làm bằng chất liệu quý như đồng, mạ vàng, gỗ nên nhiều tượng vẫn còn được lưu giữ cho đến hiện nay.

#### **3.1.1. Chùa làng**

Dưới thời Minh Mạng, nếu ở triều đình, vua, hoàng tộc và quan lại nhiệt tâm tạo lập những ngôi chùa mới trên đất kinh đô, phóng khoáng cúng dường cho việc kiến thiết những ngôi cổ tự thì việc ngoại hộ của những người dân quê ở các ngôi chùa làng cũng không hề thua kém. Khác với chùa nhà nước, chùa làng không chỉ là nơi thờ tự của Phật giáo mà đó còn là trung tâm văn hóa làng, là nơi đáp ứng được nhiều nhu cầu văn hóa, tín ngưỡng của nhân dân. Người Việt thường có câu “đất vua, chùa làng”

hàm ý như một lời khẳng định về mối quan hệ gắn kết giữa làng và chùa, nếu đất đai dưới bầu trời này là của vua thì chùa là của làng, do dân làng xây dựng và quản lý. Do vậy, dù dưới triều đại nào, việc xây dựng, sửa sang chùa làng cũng là công trình tập thể của cả làng, cả xã. Thời Minh Mạng cũng không ngoại lệ. Điều này được thể hiện rất rõ trong các bài minh chung. Số người công đức cho các công trình ở chùa làng không hề nhỏ từ vài chục cho đến vài trăm người. Khả năng đóng góp của mỗi người cho công trình chùa dù nhiều ít khác nhau nhưng đều thể hiện lòng thành và niềm tin của họ đối với đạo Phật.

So với chùa nhà nước, chùa làng được xây dựng ít kiên cố, vật liệu thô sơ nên độ bền vững của công trình cũng thấp hơn. Trước tác động nghiêm ngặt của thời tiết và con người, phần lớn chùa làng đến nay đã qua nhiều lần trùng tu, sửa chữa, thậm chí nhiều chùa đã không còn tồn tại nên rất khó để nhận biết dấu ấn kiến trúc của thời Minh Mạng trong các ngôi chùa làng hiện nay, nhưng may mắn là tượng thờ của giai đoạn này đến nay vẫn còn được lưu giữ khá nhiều ở các địa phương. Về cơ bản, đối tượng thờ cúng trong chùa làng cũng giống như chùa nhà nước, nhưng có thêm một số đối tượng khác như thờ Hậu, thờ người được gửi giỗ, thờ các vị tiền hiền, hậu hiền của làng.

### **3.2. Nghi lễ Phật giáo**

Nghi lễ của Phật giáo Việt Nam rất đa dạng, tựu chung gồm ba nhóm chính; *Nghi lễ thường nhật* có công phu sáng, công phu chiều, cúng Ngọ và khóa lễ Tịnh độ (tụng kinh tối); *Nghi lễ thường niên* có các lễ vía Phật, Bồ Tát (Quan Thế Âm, Văn Thù Bồ Tát...), các ngày sóc, vọng, Lễ Phật đản, Lễ Vu lan, Lễ An cư kiết hạ; *Nghi lễ đặc biệt*: Đại giới đàn, Trai đàn chẩn tế, Giải oan bạt độ, Lễ Cầu siêu, Cầu an ...

Dưới thời Minh Mạng, các nghi lễ này luôn được tổ chức đều đặn tại chốn thiền môn, đặc biệt, có một số nghi lễ do chính triều đình đứng ra tổ chức với quy mô lớn, có sự tham gia của cả hoàng tộc và quan lại. Sau đây xin trình bày một số nghi lễ chính được tổ chức tại các chùa thời Minh Mạng.

#### **3.2.1. Lễ Trai đàn chẩn tế**

Dưới triều Minh Mạng, cùng với Lễ Trai đàn do chư tăng tự tổ chức tại các tự viện theo nghi thức của sách *Diệm khẩu du già tập yếu thí thực khoa nghi* mà nay nhiều chùa ở Huế còn lưu giữ thì giai đoạn này sôi nổi nhất lại là các Lễ Trai đàn do chính nhà vua khởi xướng. Trong 20 năm, vua Minh Mạng đã tổ chức hơn 10 Lễ Trai đàn ở khắp các chùa trong cả nước.

Lễ Trai đàn do triều Minh Mạng tổ chức thường là Trai đàn một thất, tức là được tổ chức trong 7 ngày, hoặc tam thất là 21 ngày, trong đó thường có ba ngày triều đình cấm xử việc hình án và giết thịt sinh vật ra bán chợ.

Các bộ kinh thường được tụng trong các Lễ Trai đàn là Đại Thừa Diệu pháp Liên Hoa, Đại Thừa Tam Bảo, Địa Tạng bồ tát bản nguyện kinh, Từ bi đạo tràng sám pháp, Dược Sư. Vật phẩm cúng tế chủ yếu là hương đèn, trà, rượu, bánh ngũ sắc, hoa quả, cháo trắng, gạo muối, đường và cơm chay, trong đó đáng chú ý nhất là đồ mã – một vật phẩm khá quen thuộc và phổ biến trong các nghi lễ thờ cúng truyền thống của người Việt. Đồ mã cúng trong nghi lễ này thường là quần áo, đồ dùng, bạc, vàng, tiền... tất cả được làm bằng giấy mô phỏng giống như đồ của người sống đang dùng.

Với quan niệm rằm tháng 7 là ngày mở cửa ngục, ân xá cho vong nhân, những vong hồn có thể lên dương gian để hưởng các vật phẩm cúng tế nên nhiều Trai đàn được lập vào thời gian này (trai đàn các năm 1820, 1835, 1840), ngoài ra, còn có dịp tiết Thượng nguyên (tháng giêng) (Trai đàn năm 1836 tại chùa Thiên Mụ) hoặc rằm tháng 4 (Trai đàn năm 1840 tại chùa Khải Tường). Khoảng cách giữa các Trai đàn không có quy định cụ thể, có thể là vài tháng, từng năm một hoặc vài năm, tùy thuộc vào nhiều yếu tố như tình hình đất nước, các sự kiện đặc biệt, các lễ kỉ niệm quan trọng của hoàng tộc hoặc quốc gia.

Trong Lễ Trai đàn do triều đình tổ chức thường có một số lượng lớn sư tăng không chỉ ở chính nơi tổ chức Trai đàn mà cả ở các địa phương khác trong cả nước được mời đến tham dự. Ví dụ: ở Trai đàn chùa Thiên Mụ năm 1821, ban đầu Nguyễn Hữu Thân, Nguyễn Công Tiệp tâu danh sách mời dự Trai đàn lần này có 419 hòa thượng, đại sư, tăng chúng ở các chùa từ Thừa Thiên Huế đến Gia Định, trong đó Hòa thượng 4 người, đại sư 64 người, tăng chúng 315 người; tùy tùng và tiểu 36 người nhưng sau đó vua Minh Mạng đã điều chỉnh lại là 1014 người.

### **3.2.2. Lễ Giới đàn truyền giới**

Các giới đàn thường được tổ chức vào những ngày có kỉ niệm quan trọng đối với Phật giáo như Lễ Phật Đản (8-4), Lễ Vu Lan, sau Lễ Trường Hương...

Nếu dưới thời Lý – Trần hoặc chúa Nguyễn, các đại giới đàn thường được triều đình đứng ra tổ chức với hàng trăm người tham gia, trong đó có cả hoàng thái hậu, công chúa, vương phi và thậm chí là chính các chúa cũng xin thọ giới thì dưới thời Minh Mạng, các giới đàn truyền giới phần lớn do các sơn môn hay tự viện tự tổ chức cho những người xuất gia xin thọ Sa Di, Tỷ Kheo hay Bồ Tát, hầu như không có sự tham gia của triều đình trong nghi lễ này. Thông thường trong mỗi giới đàn, mỗi người chỉ thọ

một giới nhưng trong thời kì này do nhiều khó khăn trong việc mở giới đàn nên có người trong một giới đàn thọ đến cả 3 giới (Sa Di, Tỳ Kheo, Bồ Tát).

Các giới đàn được mở đều đặn hằng năm ở hầu khắp các địa phương, đã chứng nhận cho hàng trăm giới tử được thọ giới, góp phần đào tạo đội ngũ sư tăng khá đông đảo cho các tự viện. Có thể kể một vài giới đàn được tổ chức trong thời gian này như giới đàn năm 1831 tại chùa Thiên Mục (Huế) do Hòa thượng Tế Chánh – Bổn Giác làm hòa thượng Đàn Đầu, giới đàn năm 1838 tại chùa Thiên Ấn (Quảng Ngãi) do Hòa thượng Toàn Chiếu làm hòa thượng Đàn Đầu, giới đàn năm 1837 tại chùa Linh Phong (Bình Định), giới đàn năm 1826 tại chùa Hòe Nhai (Hà Nội) do hòa thượng Khoan Nhân Phổ Tế làm hòa thượng Đàn Đầu.

### **3.2.3. Lễ An cư kiết hạ**

Lễ An cư kiết hạ dưới triều Minh Mạng cũng được Hòa thượng Hải Tịnh, trụ trì chùa Thiên Mục nhắc đến trong *Ngũ gia tông phái kí*: “từ mừng 8 tháng 4 phải an cư kiết hạ, chuyên tu tịnh độ, niệm Phật tham thiền, thân tâm phải đừng lo nghĩ, dứt bỏ tạp niệm và xa lìa các duyên, các việc ngoài. Từ tháng 9 trở đi nên an cư kiết đông, tu học kinh luật, khảo cứu giáo nghĩa, tinh thông việc thọ trì, chúc tụng, hầu tiến đạo, nghiêm thân”. Một số ngôi chùa ở miền Nam thường tổ chức an cư kiết hạ cho chư tăng như: chùa Giác Lâm, chùa Từ Ân tổ chức kiết hạ và kiết đông; chùa Hội Phước, Phước Hưng, An lạc, Kiểng Phước, Bảo An, Sùng Phước đều an cư 1 lần.

### **3.2.4. Lễ Phật Đản**

Phật Đản là ngày đản sanh của Phật Thích Ca. Đây là một trong những đại lễ quan trọng nhất của Phật giáo. Theo truyền thống Phật giáo Việt Nam, Lễ Phật Đản được tổ chức vào ngày 8 tháng 4 âm lịch hằng năm. Các chùa lớn nhỏ đều thiết trí bàn Phật, trang hoàng chùa chiền, đặc biệt các ngôi quốc tự còn được triều đình chu cấp tiền bạc, phẩm vật để tổ chức lễ. Trong dịp Phật Đản, nhiều chùa tổ chức thả đèn trên sông hay phóng sinh, tụng kinh, làm đàn chay, lập trai đàn chẩn tế, tổ chức giới đàn...

### **3.2.5. Lễ Vu Lan**

Dưới thời Minh Mạng, nghi lễ này cũng được tổ chức trọng thể ở các chùa với nhiều hoạt động như tụng kinh báo hiếu, tổ chức phóng sinh (thả tự do cho chim cá), đặc biệt là làm lễ chẩn tế cô hồn (còn gọi là lễ thí thực). Trong dân gian, nhà nào cũng đều dâng cúng hoa quả, bánh trái lên bàn thờ tổ tiên, đồng thời chuẩn bị một mâm cơm thường có cháo trắng, đường muối, gạo, khoai... được đặt ngoài trời hoặc trước cửa nhà để cúng cô hồn.

Ở chốn triều đình, Lễ Vu lan cũng là dịp nhà vua tưởng nhớ đến thân nhân đã qua đời, các quan quân binh sĩ đã hi sinh vì đất nước với nhiều



hoạt động có ý nghĩa như tổ chức tiệc chay, tụng kinh cầu siêu, khai mở trai đàn chẩn tế bạt độ... Lễ Trai đàn chẩn tế các năm 1820, 1835, 1840 đều được triều đình tổ chức tại các chùa vào dịp Lễ Vu Lan. Riêng Lễ Vu Lan năm 1836, vua Minh Mạng cho làm chay, mời các sư đến tụng kinh 7 ngày đêm, đốt nhiều vàng mã tiền giấy ở lăng An Duệ hoàng thái tử và trước đền hai quận vương Thiệu Hóa, Vĩnh Tường [129:974]. Các ngôi quốc tự cũng được triều đình ban cấp nhiều lễ phẩm cúng Phật cũng như kinh phí để cúng tế trong dịp này.

### **3.3. Kinh sách**

Kinh sách Phật giáo thời Minh Mạng khá phong phú về nội dung, thể loại, không chỉ có kinh điển như kinh, luật, luận mà còn có thơ, truyện, tùy bút... Số lượng tác phẩm, cũng như số lượng quyển được khắc in cũng tương đối lớn. Nhờ có nhiều kinh sách được khắc in, tăng chúng cũng như các Phật tử có điều kiện hiểu rõ nguồn gốc của Phật giáo cũng như những nguyên lý uyên thâm của nhà Phật, có điều kiện loại những tạp nham ra khỏi hệ thống quan niệm, trở về với nguồn gốc của mình.

Tuy vậy, so với giai đoạn Phật giáo Lý, Trần thì số lượng kinh sách kể trên còn rất khiêm tốn. Giai đoạn này hoàn toàn không có việc thỉnh kinh từ nước ngoài hay khắc in Đại Tạng kinh, cũng không có những nhà tàng kinh quy mô do triều đình xây dựng, lưu giữ kinh điển chỉ được thực hiện đơn lẻ ở các chùa với số lượng tương đối mà thôi. Kinh sách được khắc in trong giai đoạn này phần lớn là kinh tạng và tác phẩm của các thế kỷ trước, trong đó chủ yếu là kinh đọc tụng sử dụng phổ biến trong các chùa và các sách chú giải, bàn luận kinh điển. Giai đoạn này có rất ít tác phẩm nghiên cứu triết lý Phật học ra đời, phần lớn là các bộ sách có tính biên tập lại các tác phẩm cũ, hệ thống hóa tư liệu và khảo cứu lịch sử Phật giáo Việt Nam và thế giới. Về tư tưởng, quan điểm của các tác giả thời kỳ này cũng không có sự đột phá hay đổi mới đáng kể nào, tựu chung vẫn là tinh thần dung hợp các quan điểm của các học thuyết Phật, Lão, Nho đã có từ nhiều thế kỷ trước. Tăng sĩ là lực lượng chủ yếu biên soạn, khắc in kinh sách, chứ không thấy sự góp mặt của vua quan hay tầng lớp tri thức như các thời kỳ trước. Điều đó đã phần nào phản ánh sự trầm lắng trong đời sống học thuật của Phật giáo đương thời.

### **3.4. Những danh tăng tiêu biểu**

Phật giáo Việt Nam thời Minh Mạng tuy không thấy xuất hiện những danh tăng có thể tạo lập nên những thiên phái mới hay khởi phát những tư tưởng mới như dưới thời Trần, hay thời Trịnh – Nguyễn, họ cũng để lại rất ít tác phẩm hay bài kệ thể hiện tư tưởng, quan điểm của mình nhưng trong hàng ngũ tăng sĩ cũng có không ít bậc cao tăng thạc đức gây dựng được uy

tín trong xã hội, được đông đảo dân chúng và tín đồ Phật tử ngưỡng mộ, tôn kính bằng những hoạt động Phật sự nhiều ý nghĩa. Không chỉ nhiệt tâm trùng tu, sửa sang chùa chiền, tu tạo pháp tượng, pháp khí làm quang rạng tông môn, mở rộng đạo pháp, mà họ còn tích cực hoằng pháp, thu nhận đệ tử, giảng dạy kinh điển, tập hợp tư liệu, biên soạn, khắc in cả một hệ thống kinh sách Phật giáo... Trong số đó, có người vinh dự được triều đình sắc phong Tăng cang, cấp giới đao độ điệp, nhưng cũng có người không nhận được ân điển này nhưng với những việc làm đầy ý nghĩa ấy, họ xứng đáng trở thành những danh tăng tiêu biểu cho đương thời. Tiêu biểu như các thiền sư: Tổ Ấn - Mật Hoằng, Tiên Giác – Hải Tịnh (1788 – 1875), Toàn Nhật – Quang Đài (1757 – 1834), Tánh Thông – Giác Ngộ (1774 – 1842), Tiên Thường - Viên Trừng (1777 - 1853), Toàn Nhâm – Vi Ý - Quán Thông (1798-1883), Tánh Thiên – Nhất Định (1784 - 1847), Thiền sư Phúc Điền (1784 – 1862

## **CHƯƠNG 4:**

### **ĐẶC ĐIỂM, VAI TRÒ PHẬT GIÁO THỜI MINH MẠNG (1820-1840)**

#### **4.1. Đặc điểm Phật giáo thời Minh Mạng (1820 – 1840)**

##### **4.1.1. Phật giáo thời Minh Mạng chịu nhiều tác động của yếu tố cung đình nhưng vẫn mang đậm tính dân gian**

Thông qua chính sách của triều đình cùng nhiều hoạt động ngoại hộ của vua quan, hoàng thất, yếu tố cung đình đã tác động không nhỏ đến kiến trúc, sinh hoạt, nghi lễ, tăng sĩ của các ngôi quốc tự, chùa quan khiến cho những ngôi chùa này không còn giữ được sự bình dị, gần gũi như vốn có của các ngôi chùa Phật mà trở nên quyền quý, xa cách với đông đảo tín hữu bình dân. Từ đó, hình thành nên những ngôi chùa, những tăng sĩ, những nghi lễ Phật giáo chỉ phục vụ cho tầng lớp quý tộc, hoàng thất.

Tuy nhiên, những tác động này chỉ mới dừng lại ở bề mặt, về hình thức, ở một bộ phận chùa chiền và tăng lữ, chứ không tác động được sâu vào trong tư tưởng, học lý của Phật giáo, số lượng trí thức, quý tộc là Phật tử thuần thành, chuyên tâm nghiên cứu Phật Pháp, thông hiểu kinh điển Phật học không nhiều và cũng không tạo nên được những trước tác có giá trị về mặt tư tưởng. Bởi lẽ, dù có sùng mộ, ưu ái Phật giáo nhưng họ vẫn là Nho sĩ, tư tưởng Nho giáo vẫn được xem là nền tảng của sự nghiệp “tề gia, trị quốc”, còn Phật giáo chỉ là sự bổ sung cho Nho, cho việc “vương hoá”, vì vậy, hầu hết đều cùng chung một quan niệm là *đĩ Phật tãi Nho* mà thôi. Vì vậy, tính chất cung đình, tính chất quý tộc trong Phật giáo thời Minh

Mạng vẫn khá mờ nhạt, dòng Phật giáo bác học cũng không thể phát triển như thời Lý Trần.

Trong khi chịu nhiều tác động từ yếu tố cung đình, Phật giáo thời Minh Mạng vẫn mang đậm nét tính dân gian. Tính dân gian trong Phật giáo thể hiện trước hết ở lòng tin của dân chúng, đặc điểm của ngôi chùa, nề nếp sinh hoạt, phương pháp tu chứng và hành đạo của các sư tăng.

#### **4.1.2. Hoạt động hoằng pháp được mở rộng, có sự giao lưu, hội nhập giữa Phật giáo các vùng miền trong cả nước**

Trong thời gian trị vì của mình, vua Minh Mạng rất quan tâm đến các ngôi quốc tự, cổ tự ở đất kinh đô nên nhân sự của các ngôi tự viện này đều do triều đình phân bổ, điều chuyển. Vua thường triệu mời các danh tăng ở vùng Gia Định ra trụ trì các ngôi chùa ở kinh đô Huế và phong chức Tăng cang với nhiều hậu đãi. Điển hình như ngài Tổ Ấn Mật Hoằng, Tiên Giác Hải Tịnh, Tế Chánh Bồn Giác... Các thiền sư này trong thời gian hoằng hóa ở kinh đô đã góp nhiều Phật sự cho nơi đây, không chỉ trùng tu chùa chiền, tổ chức nhiều sinh hoạt Phật giáo có quy mô lớn, góp phần xiển dương Đạo pháp, quy tụ phát triển tín đồ, mà còn truyền pháp cho nhiều thế hệ đệ tử ở đây, phát triển các thiền phái ở Nam Bộ đến tận kinh đô Huế, từ đó góp phần tạo nên một giai đoạn phát triển hưng thịnh của Phật giáo Huế. Nhưng đồng thời, các thiền sư này vẫn không quên quê cha đất tổ, họ còn trở về vùng đất Gia Định, tiếp tục các hoạt động Phật sự còn dang dở và tiếp tục truyền dạy cho đệ tử ở nơi cố hương. Như vậy, thông qua hoạt động hoằng hóa của các thiền sư này, từ trung tâm Gia Định – nơi đầu tiên đón nhận các thiền phái truyền nhập vào Việt Nam ở khu vực phía Nam, các dòng thiền ở Nam Bộ dần lan tỏa mạnh mẽ về khu vực miền Trung, từ đó, tạo nên mối quan hệ mật thiết giữa các dòng thiền ở miền Trung và miền Nam, cũng như giữa sư tăng hai miền, từ đó góp phần tạo nên nhiều nét tương đồng cho Phật giáo hai miền Trung và Nam bộ không chỉ ở giai đoạn này mà cả về sau.

Mỗi dịp vua Minh Mạng tổ chức Lễ Trai đàn chẩn tế hay sát hạch Tăng sĩ cũng là lúc Tăng sĩ ở các địa phương có dịp giao lưu, gặp gỡ nhau. Điều đáng nói là nó không chỉ diễn ra ở các địa phương gần nhau, hay trong từng vùng miền với một vài cá nhân mà ở đây phạm vi rất rộng lớn và số lượng đông đảo, chúng ta thấy có cả các Tăng sĩ miền Nam ra miền Trung hay từ miền Trung ra Bắc. Điều này chắc chắn sẽ không thể xảy ra ở các thời kì trước bởi đây là kết quả của công cuộc thống nhất đất nước không chỉ trên phương diện lãnh thổ mà cả ở mặt chính quyền. Chỉ khi có lãnh thổ thống nhất và chính quyền thống nhất thì sự giao lưu, gặp gỡ mới được thực hiện rộng rãi và thông suốt đến như vậy. Từ sự giao lưu, gặp gỡ

của Tăng sĩ, Phật giáo các vùng miền cũng xích lại gần nhau, hiểu biết nhau hơn. Đây là tiền đề quan trọng góp phần tạo nên sự thống nhất cho Phật giáo Việt Nam ở các giai đoạn sau.

#### **4.1.3. Phật giáo thời Minh Mạng phát triển mạnh mẽ trên phương diện vật chất nhưng có sự chững lại về học lý**

Về phương diện ngoại hộ cho hoạt động xây dựng, trùng kiến chùa chiền, tu tạo pháp tượng, pháp khí, có thể nói triều Minh Mạng không thua kém gì các triều đại sùng mộ Phật giáo như Đinh Lê, Lý Trần hay chúa Nguyễn. Cùng với nền kinh tế phát triển và sự mến mộ Phật giáo của đông đảo quần thần, chùa chiền, pháp tượng, pháp khí đã không ngừng phát triển về số lượng cũng như quy mô, đời sống kinh tế nhà chùa được cải thiện tạo nên một diện mạo đầy khởi sắc cho Phật giáo đương thời. Nhưng đó chỉ mới là sự phát triển trên phương diện vật chất. Còn một phương diện khác cũng không kém phần quan trọng - đó là học lý, là phần hồn của Phật giáo, chúng ta lại thấy nó có chiều hướng đi xuống trong giai đoạn này.

Học lý của Phật giáo thể hiện trước hết ở kinh sách. Thời Minh Mạng trong khi rất nhiều chùa được xây dựng thì lại hoàn toàn không có hoạt động thỉnh kinh hay in ấn kinh sách quy mô lớn nào được khởi xướng từ triều đình. Các tác phẩm Phật học ra đời trong giai đoạn này phần lớn là của các thiền sư nhưng chủ yếu cũng chỉ là tập hợp, biên khảo về lịch sử Phật giáo, chú giải, chuyển âm kinh tạng. Hoàn toàn vắng bóng những công trình khảo cứu có giá trị về giáo lý, tư tưởng Phật học. Quan điểm, tư tưởng của giới thiền gia lúc này cũng chỉ là sự kế thừa, tiếp nối các bậc tiền bối, chứ không có sự khai phóng, đổi mới đáng chú ý nào.

Trong các thế kỉ XVI, XVII, một số thiền phái có nguồn gốc Trung Hoa đã du nhập vào nước ta như phái Lâm Tế, Tào Động và từ đó cũng hình thành nên những chi phái khởi nguyên từ chính các thiền sư Việt Nam như phái Liễu Quán, Chúc Thánh, Liên Tông. Nhưng đến giữa thế kỉ XIX, những biểu hiện, đặc trưng của từng tông phái lại rất mờ nhạt. Tuy đệ tử của các thiền phái này vẫn đang tiếp tục phát triển nhưng chúng ta rất khó tìm thấy đại diện tiêu biểu cho từng tông phái bởi họ không để lại tác phẩm, không có những dấu ấn nổi bật trong hoạt động hoằng pháp, tư tưởng và phương pháp tu tập có sự đan xen, hòa trộn giữa các tông phái. Một thiền sư có thể nhận sự truyền pháp của 2-3 tổ sư, thuộc 2-3 tông phái khác nhau. Phật giáo thời Minh Mạng cũng không có sự xuất hiện những tông phái hay chi phái mới như thời Lý Trần hay thời Trịnh Nguyễn, các tông phái đã có trong các thế kỉ trước tiếp tục truyền thừa nhưng dấu ấn rất mờ nhạt, không tạo được hoạt động hay để lại tư tưởng đáng chú ý nào.

## **4.2. Vai trò Phật giáo thời Minh Mạng (1820 – 1840)**

### **4.2.1. Phật giáo thời Minh Mạng góp phần thu phục nhân tâm, hòa dịu mâu thuẫn xã hội, củng cố vương quyền, ổn định đất nước**

Minh Mạng tiếp nhận ngôi vua trong bối cảnh xã hội phong kiến Việt Nam đang lâm vào khủng hoảng, mâu thuẫn xã hội hết sức gay gắt, niềm tin của nhân dân vào giai cấp phong kiến thống trị bị suy giảm nghiêm trọng. Nhà nước trung ương tập quyền mang đầy tính chuyên chế, độc đoán, cực đoan do chính vua Minh Mạng thiết kế trên nền tảng của tư tưởng Nho giáo chẳng những không giải quyết được tình trạng rối ren trên mà còn làm cho căng thẳng xã hội ngày thêm trầm trọng hơn.

Trước những khó khăn đó, vua Minh Mạng cầu viện đến trời, đến các lực lượng siêu nhiên và tất nhiên là không loại trừ tôn giáo. Phật giáo, một tôn giáo đậm chất men yên ủi, phù du đã trở thành sự lựa chọn tối ưu giúp vua Minh Mạng điều hòa, cân bằng các mối quan hệ, giảm những bức xúc trong nhân dân. Đối với dân tộc Việt Nam, Phật giáo đã bám sâu gốc rễ vào nhiều lĩnh vực đời sống xã hội, là nhu cầu tâm linh của phần đông người dân Việt. Vì vậy, quan tâm Phật giáo cũng chính là thể hiện sự quan tâm của triều đình đến đời sống tinh thần, nhu cầu tâm linh của dân chúng, là một việc làm hợp lòng dân, nhờ vậy mà triều đình sẽ đến được gần dân hơn, xây dựng được niềm tin với nhân dân.

Triết lý của đạo Phật chủ trương “*bất bạo động*” đề cao lòng từ bi, khoan dung, giải thích mọi việc dựa vào thuyết luân hồi, nghiệp báo, nhân quả, đưa ra qui luật “*ở hiền gặp lành*”, “*gieo nhân nào gặt quả ấy*”. Những điều này đã gieo vào trong tâm tưởng của con người về sự nhẫn nhịn, cam chịu, khuyên con người chấp nhận hiện tại khổ đau vì đó là “*quả*” của tiền kiếp và nó cũng hứa hẹn về một kiếp sau tốt đẹp hơn. Do đó, Phật giáo cũng sẽ làm hạn chế tinh thần phản kháng, đấu tranh của quần chúng nhân dân, giảm bớt những xung đột xã hội.

### **4.2.2. Phật giáo thời Minh Mạng góp phần bồi đắp những phẩm chất tốt đẹp và thỏa mãn nhu cầu tín ngưỡng tâm linh của dân chúng**

Đạo Phật không chỉ như tấm gương mà khi người ta soi vào sẽ thấy được những điều thanh cao, từ đó gạt bỏ những điều xấu xa trong cuộc sống để sống thanh thản hơn, cao đẹp hơn mà nó còn như là liều thuốc hành vi giúp con người tìm đến cái thiện. Nó vừa thử thách, vừa đưa con người tiếp cận với niềm an lạc ngay trong cuộc sống thế gian này. Chính vì lẽ đó, Phật giáo thời Minh Mạng tiếp tục thể hiện được vai trò lan toả những ảnh hưởng tốt đẹp của nó trong đời sống tinh thần của dân tộc. Qua đó, những tư tưởng, đạo lý căn bản của Phật giáo như luật nhân quả, giáo lý từ bi, tinh thần hiếu hoà, hiếu sinh, hiếu hạnh của đạo Phật đã khơi dậy những phẩm

chất tốt đẹp đầy vị tha, trong sáng và hướng thiện trong lối sống, tính cách của không chỉ dân chúng mà cả tầng lớp vua quan lúc bấy giờ.

Triều Minh Mạng cũng như nhiều triều đại phong kiến khác ở Việt Nam chủ trương lấy Nho giáo làm nền tảng tinh thần của xã hội. Nhưng đến lúc này, các học thuyết tam cương, ngũ thường, ngũ luân đề cao trật tự, chú trọng lễ giáo với những khuôn vàng thước ngọc của Nho giáo đã trở nên xơ cứng, lỗi thời khiến cho đời sống nhân dân trở nên hết sức bức bối, gò bó. Trong khi đó, Phật giáo với thuyết nhân quả, họa phúc, vô thường... lại giúp nhân dân tìm được sự che chở đồng cảm trong cảnh đời còn nhiều gian khó, khổ đau, giúp họ có được niềm tin ở tương lai tốt lành, có thêm sức mạnh tinh thần trong cuộc mưu sinh. Vì vậy, dù lúc này đã có nhiều thiết chế tín ngưỡng để người dân gửi gắm niềm tin, để cầu nguyện thì ngôi chùa vẫn là trung tâm tín ngưỡng quan trọng của họ.

#### **4.2.3. Phật giáo thời Minh Mạng đã kiến tạo nên các giá trị văn hóa vật thể đặc sắc, góp phần phát triển nền văn hóa, nghệ thuật đương thời**

Dưới thời Minh Mạng, nhiều ngôi cổ tự đã được cả nhà nước và dân chúng hợp sức trùng hưng, trở nên quy mô và khang trang hơn; một số chùa được dựng mới không chỉ đẹp về cảnh quan mà còn mang đầy tính thẩm mỹ trong kiến trúc xây dựng, trở thành những đại danh lam thắng cảnh nổi tiếng cả nước, trong đó, đẹp và mang nhiều ý nghĩa nghệ thuật nhất phải kể đến chùa Thánh Duyên (Huế).

Chùa Thánh Duyên tọa lạc ở núi Thúy Vân, nay thuộc làng Hiền An, xã Vinh Hiền, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế. Ngôi chùa này mang đậm nét phong cách kiến trúc triều Nguyễn theo kết cấu *trùng thiềm điệp ốc* với nhiều lớp lang mềm mại, thanh tao. Thêm vào đó, có đầm Cầu Hai làm tiền án, núi Thúy Vân làm hậu chẩm làm cho ngôi chùa có địa thế “tọa sơn hướng thủy” vô cùng đẹp mà ít nơi nào có được. Sự kết hợp hài hòa giữa các khối kiến trúc với mệnh mông của mây trời nước biển, cỏ cây hoa lá khiến bất cứ ai đến với chùa cũng có thể cảm nhận cái tĩnh lặng, u nhàn của chốn thiền môn, sự quyện hòa nhuần nhị giữa thiên nhiên và con người. Chính vẻ đẹp trong cảnh quan, kiến trúc của quốc tự Thánh Duyên đã tạo nên cảm hứng thi ca cho không ít du khách khi đến viếng chùa. Ngôi cổ tự này cũng vinh dự được vua Thiệu Trị xếp vào hàng danh thắng thứ 9 của đất kinh đô.

Khi nói đến các giá trị văn hóa Phật giáo thời Minh Mạng sẽ thật thiếu sót nếu không nhắc đến chuông chùa. Không chỉ là pháp khí quan trọng của Phật giáo mà bằng bàn tay tài hoa của người thợ, chuông chùa còn là tác phẩm nghệ thuật mang chở nhiều giá trị. Về kiểu dáng và trang trí, bên cạnh một số chuông mang kiểu dáng và hoa văn trang trí thời Lê và Tây

Son, thì phần lớn chuông thời Minh Mạng đã định hình được phong cách riêng, và trở thành khuôn mẫu chung cho chuông đồng cả thời Nguyễn. Đó là chuông thường có thân hình trụ, cao, thành đứng, vai gần vuông, miệng loe rộng, không trang trí, đặt hai cấp. Hình rồng làm quai có đuôi xoắn tròn hình bông hoa, hoặc có tua dài, vây lưng rồng sắc nhọn.

Giống như chuông chùa, tượng thờ trong Phật giáo cũng rất giàu tính nghệ thuật. Dưới thời Minh Mạng, tượng Phật được tu tạo khá nhiều và đã định hình được phong cách riêng, góp phần tạo nên sự đa dạng cho nghệ thuật tạc tượng của dân tộc. Nếu so sánh với dòng tượng Phật giáo ở Việt Nam trong các thời kì trước và sau nhà Nguyễn thì tượng Phật thời Minh Mạng đã có một sự thống nhất về mặt hình thể, khuôn mặt và cách xử lý tượng đa chiều: tượng tròn chứ không phẳng dẹt, mặt bầu, thân hình thấp lùn, tay chân mũm mĩm, các hình thức trang trí trên tượng cũng giảm bớt nhiều, dáng vẻ gần gũi, thuần phác, hồn nhiên đến ngô nghê. Chúng ta dễ dàng cảm nhận được điều này qua các pho tượng được chú tạo vào năm Minh Mạng thứ 17 (1836) tại chùa Thánh Duyên (Huế). Ngay cả các tượng La Hán ở đây cũng có dáng ngồi rất thoải mái, nét mặt hồn nhiên vô tư chứ không “đăm chiêu”, “khắc khổ” như thường thấy.

Trong những ngôi chùa thời Minh Mạng còn chứa đựng nhiều giá trị văn hóa vật thể khác kết tinh trong các tháp mộ, bia đá, khánh đá, câu đối, hoành phi, biển gỗ... Đây thực sự là những viên ngọc vô giá không chỉ góp phần đưa đến sự phát triển rực rỡ cho nền văn hóa nghệ thuật thời Minh Mạng mà còn điểm tô thêm cho bản sắc văn hóa Việt Nam.

## KẾT LUẬN

1. Dưới thời Minh Mạng, bộ máy hành chính từ trung ương đến địa phương từng bước được hoàn thiện; kinh tế, văn hóa, giáo dục có những bước phát triển; lãnh thổ quốc gia được hoàn toàn thống nhất từ Bắc chí Nam. Tuy nhiên, lúc này đất nước lại phải đối mặt với nguy cơ bị xâm lược bởi các nước thực dân phương Tây; tình hình xã hội vẫn hết sức bất ổn với nhiều cuộc nổi dậy chống đối triều đình của nông dân và các dân tộc thiểu số. Trong bối cảnh đó, đối với tôn giáo, vua Minh Mạng tiếp tục củng cố địa vị độc tôn của Nho giáo, ngăn cấm Công giáo, nhưng lại tạo điều kiện cho Phật giáo phát triển trong sự kiểm soát của nhà nước. Trong khi nâng đỡ Phật giáo, vua Minh Mạng quan tâm phát triển cơ sở thờ tự, hậu đãi các ngôi Quốc tự, coi trọng nghi lễ, chú ý quản lý, nâng cao chất lượng đội ngũ sư tăng, nhưng lại bỏ ngỏ vấn đề tư tưởng, học lý, kinh điển. Dù được ưu ái, nhưng Phật giáo giai đoạn này không thể có được vị trí đỉnh cao như

thời Lý – Trần mà chỉ có thể đứng sau Nho giáo, hỗ trợ Nho giáo trong việc củng cố vương quyền, trị vì đất nước.

2. Sau nhiều thế kỉ sa sút do tình trạng chiến tranh, chia cắt của đất nước, có thể nói đến thời Minh Mạng, Phật giáo đã được chấn hưng với sự ra đời của hàng loạt ngôi đại tự, chùa chiền cùng nhiều pháp tượng, pháp khí được mọi tầng lớp xã hội nhiệt tâm trùng tu, tôn tạo, các sinh hoạt Phật giáo được tổ chức thường xuyên, tăng sĩ được triều đình trọng vọng ban chức tước cùng nhiều hậu đãi, kinh điển được sưu tầm, khắc in với số lượng lớn.... Tuy nhiên, trong sự phát triển ấy vẫn tiềm ẩn những yếu tố bất ổn khi mà sự phát triển của đời sống vật chất lại không cùng chiều với sự phát triển về tinh thần, về tư tưởng, học lý; diện mạo khởi sắc lại được tạo dựng không phải chủ yếu từ nội lực của chính Phật giáo mà phần nhiều do sự trợ lực, ngoại hộ của triều đình. Sự phát triển thiếu cân bằng cùng những tác động từ thái độ, ứng xử của triều đại, và bối cảnh lịch sử đã hình thành ở Phật giáo thời Minh Mạng những đặc điểm riêng biệt bên cạnh những đặc điểm chung, phổ quát của Phật giáo Việt Nam. Đó là sự đậm nét của tính dân gian dù chịu nhiều tác động của yếu tố cung đình; sự mở rộng hoạt động hoành pháp, sự thuận lợi trong giao lưu, hội nhập giữa Phật giáo các vùng miền trong phạm vi cả nước; sự phát triển trên phương diện vật chất nhưng lại chững lại về học lý.

3. Dầu có những khác biệt nhưng Phật giáo thời Minh Mạng tiếp tục kế thừa và thể hiện được vai trò của mình trong đời sống chính trị, văn hóa đất nước thế kỉ XIX, trở thành yếu tố quan trọng giúp triều đình thu phục nhân tâm, hòa dịu mâu thuẫn xã hội, củng cố vương quyền, ổn định đất nước, góp phần bồi đắp những phẩm chất tốt đẹp, thỏa mãn nhu cầu tín ngưỡng tâm linh của dân chúng và nhất là đã kiến tạo nên các giá trị văn hóa vật thể đặc sắc, góp phần phát triển nền văn hóa, nghệ thuật đương thời.

4. Nghiên cứu *Phật giáo Việt Nam thời Minh Mạng* với tất cả những điểm tích cực và hạn chế của nó đã giúp chúng tôi đúc rút được một số bài học kinh nghiệm có thể vận dụng cho thực tiễn đời sống và quản lý tôn giáo hiện nay, đó là: cần chú trọng phát triển học lý, nâng cao trình độ Phật học cho Tăng sĩ và tín đồ Phật giáo; tăng cường quản lý nhà nước trong hoạt động và tổ chức của Phật giáo; cần quan tâm giữ gìn, tôn tạo các di sản văn hóa Phật giáo.



## **HEADING**

### **1. REASON FOR CHOOSING THE SUBJECT:**

1.1. Minh Mang's dynasty has left his mark on the nation's history with many achievements in administrative reform, cultural and educational developments, territorial unity and protection of the country's sovereignty. As for religion, as oppose to Confucianism which was considered as orthodox ideology, aiming to propaganda and confirm its unique position, Minh Mang dynasty was still friendly and open towards Buddhism. Under the Minh Mang dynasty, Buddhism was actually prospering, not just developing in appearance, size, but also confirmed its role in cultural and political life in contemporary society. Therefore, this is a development stage that cannot be ignored when studying Buddhism history in Vietnam.

1.2. Until now, although there has been some research on the history of Buddhism in Vietnam, Buddhism under Minh Mang dynasty is often not mentioned. In some cases it is only introduced a summary way, referred to a single aspect or shortly discussed. So, it can be affirmed that there have yet been any fundamental and systematic works about the study of Buddhism under Minh Mang Dynasty. The questions posed regarding the appearance, characteristics and the roles of Buddhism in this period still remain vacant.

1.3. Today, Vietnamese Buddhism with policy "Dharma - Ethnic - Socialism" is making a positive contribution to the cause of national defense and socio-economic development of the country. However, the development of Buddhism also raises some issues that need more thorough research. Besides the positive sides, the Vietnam Buddhism currently also has deviant manifestations, which are not only contrary to the policies, guidelines and regulations of the Communist Party and the government, but also go against the aims and the true purpose of Buddhism, destabilize social order and cause damages to the reputation of Buddhism itself. Hence, practices which make the study of the history of Buddhism in Vietnam, especially its development phases become urgent and demands significant theoretical and practical research. It does not only help us to clarify many important issues of history, national culture, but also enrich the scientific basis for the policies of the Party and State for Buddhism. In addition, it also helps the religion itself draw lessons and experience from the past to develop in a sustainable way in accordance with their religious practice

guidelines. For that reason, the topic of "Vietnam Buddhism under Minh Mang dynasty (1820 - 1840)" is chosen for this doctoral thesis.

## **2. STUDY'S SUBJECTS AND SCOPE**

- Objects of dissertation research is Vietnam Buddhism under Minh Mang dynasty (1820-1840).

- Spatial scope of the thesis is the whole country, which focuses on three central Buddhist centers: Hanoi, Hue and Ho Chi Minh city.

- The time frame is under Minh Mang dynasty, from 1820 to 1840.

- The scope of this thesis is only Buddhism practices within the Vietnamese community. This thesis does not cover the study of Buddhism in other ethnic communities in Vietnam during the same period.

## **3. STUDY OBJECTIVES**

The study's title "Vietnam Buddhism under Minh Mang dynasty (1820-1840)" is aiming to rebuild an overview of Buddhism in Minh Mang dynasty; in order to show the prosperity of Buddhism during this period. At the same time, the thesis also aims to point out the characteristics and the roles of Buddhism in the social life at that time; thereby draw historical lessons for the management and mobilization of resources to the cause of religious building and protecting the country in the current context. To achieve this purpose, this thesis undertook the following tasks:

- Analyzing the national scene early nineteenth century; stating and analyzing Buddhism policies under Minh Mang dynasty (1820 – 1840).

- Representing fundamentally Vietnam Buddhism under Minh Mang dynasty, noting the impact of government policy on the development of contemporary Buddhism in reality.

- Clarifying the role and characteristics of Vietnam Buddhism under Minh Mang dynasty, from which to draw useful experience for today.

## **4. RESEARCH METHODOLOGY**

The author uses two main methods: historical method and logical method. Besides, due to the nature of the subject, we also applied research methods used in the fields of archaeology, ethnical arts, ethnography, religion studies to examine the monuments, relics, architecture,... and the etiquettes of worship. In addition, the thesis also uses the comparison method in both diachronic and synchronic perspectives, statistical methods and methods of fieldwork.

## **5. THESIS CONTRIBUTIONS**

- The first contribution of the thesis was to produce documents about the Buddhism under Minh Mang dynasty systematically, extensively, which contains diverse types and has high historical values.

- The thesis has proven the prosperity of Buddhism under Minh Mang in several facets. This is a new contribution because since a long history, Buddhism researchers have claimed that before the nineteenth century till the Buddhist revival movement of the early twentieth century, Buddhism in Vietnam has declined and faced crisis. In addition, the thesis also contributed to reassess the policies of the Nguyen Dynasty in general and Ming Mang Dynasty in particular regarding to Buddhism.

- A further contribution of the thesis is to point out specific characteristics, and at the same time confirming the positive aspects of Buddhism in Minh Mang, thereby, contributing to fill the gap in historical research of Buddhist nations. Simultaneously, it also helps clarify the important roles of Buddhism not only in the past but also in the cause of building and defending the country today.

- The results of the research will also give state agencies the useful lessons learned in building guidelines, policies and appropriate solutions to manage religions. At the same time, it is also the basis for Buddhist organizations and local people to continue to inherit the traditions and to join hands with the government to foster the development of Buddhism in the new context.

## **6. LAYOUT OF THE THESIS**

In addition to Introduction, Conclusion, List of relevant scientific publishes, References, Appendix, the main content of the thesis is divided into four chapters.

- Chapter 1: Overview

- Chapter 2: Policies for Buddhism under Minh Mang dynasty (1820-1840)

- Chapter 3: The situation of Vietnam Buddhism under Minh Mange dynasty (1820-1840)

- Chapter 4: Characteristics and roles of Vietnam Buddhism under Minh Mang dynasty (1820-1840) (Minh Mang).

### **Chapter 1: OVERVIEW**

## **1.1. Literature review**

### **1.1.1. Old bibliographic sources**

#### **\* Formal bibliography**

Mainstream bibliographical resources used in the thesis are Chau Ban trieu Nguyen and the book by historians and government officials under the Nguyen dynasty such as the Kham Dinh Dai Nam hoi dien su le, Dai Nam thuc luc, Minh Mang chinh yeu, Dai Nam Nhat Thong Chi... These are the best materials for this thesis, as they contain information relating to the attitudes and policies of the dynasty toward Buddhism, recorded the building and rebuilding of temples, regulations and rituals... and additional staffing problems for the temples. However, when using this data for our references, we also compared with other data sources, especially document from fieldworks, in order to avoid the one-sided view point perceived by the historians of the Nguyen Dynasty.

#### **\*The ancient Buddhist**

In order to examine the history of Buddhism in Vietnam medieval period, we also exploit the resources of Buddhism written and compiled in ancient Chinese characters by the monks and the Vietnamese Buddhists such as Dao Giao Nguyen Luu, Ham Long Son Chi, Ngu Hanh Son Luc... In addition, we also use some ancient Chinese texts such as: the Holy Temple pneumatically statistical life by Thanh Thai Duyen, written records of ancient mountain god by Kim Phong Dinh in 1830, Statistics and embellished record of Phuoc Lam temple of by Zen masters Le Van, written in 1923. These are valuable materials reflecting the situations of Buddhism under Minh Mang referenced in this thesis.

### **1.1.2. Ancient inscriptions sources**

We particularly appreciate the material inscriptions, mainly epitaphs (temple, tower) and royal bells created under Minh Mang. Until now, much of those materials are still present in the temples, towers; but also some steles that were destroyed long ago, or just a few lines with unclear inscriptions. However, with these cases, we still have the opportunity to exploit, thanks to the research conducted by the Institute of Far Eastern printed before 1945, now archived at the Library of Han Nom Research Institute. Simultaneously, it was also photographed and printed to introduce to the readers in massive book collections named The General Collection of Han Nom Inscription published by Hanoi Culture- Information publisher, in 2009. At the same time, in recent years, researchers have been also collecting, sorting and translating a large number of Han Nom inscriptions

such as inscriptions on Hue temple, Vietnam Han Nom inscriptions, on the bells from Nguyen dynasty, the Nguyen Dynasty inscriptions (selection), Han Nom Thang Long – Hanoi Heritage, Hue Folk Han- Nom inscriptions on gravestones... Through these sources, the Buddhist activities in rural place, as well as the belief of people in Buddhism are reflected in a very vivid way.

### **1.1.3. Resources from scientific research**

This thesis referred to the reasoning- research books about religion in general such as: Ho Chi Minh on the subject of religions and beliefs, Reasoning about religions and the religious situations in Vietnam,...and Religious issues in Vietnam's revolution- reasoning and practices. These works are considered to be the foundation in terms of theory in the study of religion in general and Buddhism in particular.

Other reference materials used in length of this thesis are: the research of Buddhist history in Vietnam or in the local area by Nguyen Lang, The Institute of Philosophy, Nguyen Hien Duc, Tran Hong Lien, Thich Mat The, Thich Nhu Tinh, Thich Dong Duong...; and the books, scientific articles, dissertations and thesis writings about Buddhism during the Nguyen Dynasty by Phan Doan, Nguyen Van Kiem, Do Bang, Nguyen Canh Minh, Le Cung, Do Thi Hoa Hoi, Phan Thu Hang, Nguyen Ngoc Quynh, Ta Quoc Khanh...

### **1.1.4. Fieldwork resources**

The thesis also applied resources as a result of the actual fieldwork that the authors carried out in 2013, 2014, 2015. It includes oral document providing by indigenous people, surveys, records about the monuments, relics, ways of worship in the temple, geographical landscape and architectural works. The information and materials helped reflect the contents which the written document did not mention, at the same time, they are also our basis for comparison and evaluation of the accuracy of these resources.

## **1.2. Historical research issues**

### **1.2.1. Research situation of domestic issues**

\* The period before 1975

Before 1975, among the studies of Buddhism in Vietnam, the most notable study is the French article published in the Journal of The Hue Citadel friends (BAVH). Since each author only studied a specific temple for a time frame of several centuries, the period related to Minh Mang

Dynasty was mentioned very briefly for about 1-2 pages. Therefore, those findings about this subject were fragmented and localized.

Along with the French, the Vietnamese Buddhists also increased interest in compiling early Buddhist history, notably including the Vietnam Buddhist history works of authors Thich Mat The. This work has identified the significant perspectives about Nguyen Dynasty Buddhism.

\* The period from 1975 to present

Since after the country was fully independent (1975) until now, there have been many studies related to Buddhism in Vietnam with many levels and from many different approaches that have been published. As a development stage of the Vietnamese Buddhism, Buddhism under Minh Mang was also mentioned briefly, as an overview in some of the works and articles. There are also some Monks or temples of Minh Mang selected as the main objects of study by several authors. In summary, those research projects can be categorized into the following groups:

\* Research projects on Vietnam Buddhism in general:

The studies of Buddhism in Vietnam published in recent years included hundreds of works and articles, but of which only a few were about Buddhism under Minh Mang, or have related information, such as Vietnam Buddhist historicist, History of Buddhism in Vietnam and Vietnamese pagodas.

\* Group of Buddhist studies regarding to regions or localities

In 1995, the works of Buddhism in the Vietnamese community in the South - Vietnam from the seventeenth century to 1975 by Tran Hong Lien was published to clarify the process of introduction and development of Southern Buddhism with the unique characteristics of the new lands. The roles of Buddhism in the life of the community there were also analyzed and interpreted with arguments and relevant documentation, thereby clarifying the local and national characteristics of Southern Buddhism.

In 2001, Thich Hai An and Ha Xuan Liem published Buddhist History of Hue and four years later, the author Ha Xuan Liem released a book named The Buddhist pagodas in Hue. The two works have a clear reflection of Hue Buddhism through the ups and downs of history. Specifically, the temple tower systems are described in meticulous detail with specific illustrations and clear interpretations about the history. Nguyen dynasty is considered the revival period of Hue Buddhism, therefore drawing a lot of attentions from the authors.

A son of the land of Quang Nam - Thich Nhu Tinh painstakingly gathered materials, research and published works named Quang Monks's luggage (2008)) and History of Rinzai Zen sect heritage (2009) contributed to unravel the history of formation and development of international Rinzai Zen sect as well as the historical process of Quang Nam Buddhism. Some monks belonging to this sect who lived and practiced their faith under Minh Mang were also introduced by the author from reliable sources.

In both 2014 and 2015, Lieu Quan Buddhist Cultural Center (Hue) has published consecutive thematic about Thuy Duyen national pagoda on Van mountain (Hue) (No. 3), Zhenhai Temple on Linh Thai Mountain (Hue) (No. 4), the ancient pagodas in Quang Binh province (No. 5), and Hue Buddhist woodblock heritages (No. 6). The posts in this topic revealed many new discoveries in both content and documentation.

\* Group studied about Nguyen dynasty Buddhism

Since the scientific conference on the first Nguyen dynasty (1992) was held, there have been gradually more and more national and international scholars who are interested in researching about the related issues under the Nguyen Dynasty. During this seminar, Tran Hong Lien had an article "About Buddhism under Nguyen dynasty". 12 pages of the article outlined the basic features of Buddhism under Nguyen dynasty, in which specially emphasized on the development of the temple tower systems and the re-organization of lifestyle activities of Buddhism...

In 1993, the author named Nguyen Van Kiem wrote an article "The religious policy of the Nguyen in early nineteenth century" published in the Journal of Historical Research. In 1996, Phan Dai Doan also introduced "A few points about belief and religion in Vietnam in 19<sup>th</sup> century". That same year, the author Le Cung also wrote "The Buddhism policy of the Nguyen Dynasty and its contradiction to reality.". These articles analyzed the contradictions between policy proscription and restrictions of the Nguyen Dynasty Buddhism (mainly in the times of Tu Duc and Long Gia reigns) with strong practical development of Buddhism in folk, thereby drawn some characteristics of Buddhism in this period.

As a result of dissatisfaction with the results of research already, in 2006, author Do Bang again chose the topic "On the religious policy of the Nguyen Dynasty, the historical experience" as a subject of his research.

Among a few direct religious studies under Minh Mang, the article "The policy of Ming Mang for religions and its significance in the history of Vietnam" (2009) co-authored by Do Thi Hoa Hoi and Phan Thi Thu Hang

is very noticeable. The new points of the article are initially showing the impacts of the domestic and international situations to the formation of religious policy of King Minh Mang and separating policies by King Minh Mang with those of the other King in the Nguyen Dynasty.

### **1.2.2. Research conducted abroad**

To serve the purpose of invasion and domination, the French have had several studies of Vietnam, which have a number of research works on Buddhism, such as: Sami with *Bouddhisme en Indochine* (1921); author G.Coulet with *Religions de l'Indochine et Cultes Annamite* (1929); author P.Gheddo with *Bouddhistes Catholiques et au Vietnam* (1970)...

The Vietnamese study in China recently also has many research about Vietnam under Nguyen dynasty such as Vietnamese history by the two authors Guo Zhen Dat and Cheung Siu Mai (2001), "the philosophical thought of the Minh Menh king of Nguyen Dynasty in Vietnam" written by the scholar Du Minh Khiem.

### **1.2.3. The problems inherited from the published thesis research**

Since the study was published, we can inherit a number of findings as follows:

- Firstly, the research methodology for Buddhist history.
- Secondly, data systems on Buddhist Temples of Vietnam and locally.
- Thirdly, findings about Vietnam Buddhist situation before the Minh Mang
- Fourth, the results of research on the dynasty's Buddhism.

### **1.2.4. The issues raised need further study**

Since the topic caught interest from scholars earlier, so far only a few issues related to Vietnamese Buddhism under Minh Mang were learnt. Therefore, the issues raised that need to be studied further are:

Firstly: clarifying the historical context and policies toward Buddhism in the Ming Mang period as well as reviewing the advantages and limitations of the policy.

Secondly: systematic presenting Buddhism in Vietnam under Minh Mang time, in which the note clarifies the issue: the basis of worship, rituals, scriptures and the notable monks.

Thirdly: analyzing the outstanding features of the Vietnamese Buddhism during King Minh Mang period through comparisons to Buddhism in other historical periods and to other religions. Proving and confirming the roles of Buddhism in political, cultural and social lives under Minh Mang.



Fourthly: from studying Buddhism under Minh Mang, it is essential to review and re-assess the advantages and limitations of this Buddhism period, hence drawing the necessary lessons and making recommendations for individuals, religious organizations and management in general and Buddhism in particular to help accomplish this tasks more effectively.

### **1.3. Overview of Buddhism in Vietnam before the Minh Mang**

Since the country is completely independent until the Gia Long reign, Vietnamese Buddhism has the same rise with the ups and downs of the history of the nation. In that process, Buddhism has had many contributions to the security of the country and the dynasties. However, the attitude of the government for Buddhism is not completely uniform. Apart from being in favor and respected, Buddhism was also being skeptical and neglected. However, for the regular people, in any stage, Buddhism always occupied an important position, as indispensable spiritual needs in the very arduous and risky life.

## **CHAPTER 2: POLICIES TOWARDS BUDDHISM IN MINH MANG DYNASTY (1820-1840)**

### **2.1. The early historical context of the Nguyen Dynasty (1802 - 1840)**

Being established during the time where the domestic and international context had undergone many changes, the Nguyen continued the restoration, consolidation of central feudalism based on Confucian doctrine. Since the Western world and Catholic were considered as a potential threat to national security, the King of the Nguyen went from indifferent attitude to limit, and then finally to enforce policies prohibiting and killing religions regardless, together with limiting its trading activities with Western countries. Although the country's economy had been developed, and people's lives had been partly improved, there were still much social uncertainties and the people still did not really have a peaceful life. In this context, the positive elements of Buddhism, Taoism and traditional beliefs were exploited by the kings of the Nguyen dynasty to lead the country. As a result, during the nineteenth century, the religious belief which already had a long life in our country continued to spread and develop in our people's lives.

## **2.2. Overview of life and career of King Minh Mang**

Minh Mang's birth name was Phuc Dam, he is the fourth son of King Gia Long and Queen Thuan Thien Tran Thi Dang. He had a brother from the same father named Prince Canh Phuc. Minh Mang was born on April 23<sup>rd</sup> in Xinhai years (25-5-1791) at Hoat Le Village, Gia Dinh province. In 1793, when prince Phuc Dam reached the age of 3, Nguyen Anh (name of King Gia Long) gave him to Queen Thua Thien Cao (Prince Phuc Canh's mother) for adoption. In 1820, Prince Phuc Dam was crowned, took the Minh Mang reign.

Despite the fact that Prince Phuc Dam was not the first son, King Gia Long still appointed him as a successor when he was just 25 years old. Minh Mang did meet his father's expectations. He always understood his responsibilities, diligently took many books to teach himself about leading the country. During his years in power, King Minh Mang has done a lot for the country, of which the most notable achievements including the administrative reform, strengthen unity and national sovereignty, and his contribution to the country's cultural and educational development.

King Minh Mang passed away on December 28th in the Snake year, Lunar calendar (a.k.a 20<sup>th</sup> January, 1841 according to Western calendar) at Quang Minh Palace, at the age of 50. Before his death, he appointed Prince Mien Tong as a successor (later called King Thieu Tri).

## **2.3. Buddhism policies in Minh Mang dynasty (1820-1840)**

### **2.3.1. Development of worship places**

While King Gia Long limited and controlled the construction and restoration of the monasteries, his successor-King Minh Mang in contrast was very active in the development of Buddhist worship facilities. For more than 20 years, he has had built new and renovated dozens of ancient pagodas. Besides, he also supported for locals to renovate the pagodas in many localities throughout the country.

Not only Minh Mang himself, but also the royal family of King Minh Mang and his officials also supported strongly the restoration of temples. Regarding to normal people lives, the support for Buddhism was the same. Village temples' restoration and new construction activities took place bustlingly in many rural areas. Minh Mang temples, as a result, have been grown rapidly as many valuable ancient pagodas which had cultural and historical value were restored, put into conservation, and protected against the degradation risks by the effects of unexpected weather and

people. Many temples were built by imperial investments in large scale, becoming a scenic beauty embellished by Vietnam nature.

### **2.3.2. Implementation of the subsidy system for National pagodas**

National pagoda is the temple directly constructed, reconstructed and managed by the imperials. During Minh Mang, the imperial temple was devoted more attention and good treatment. Monks in China temples were exempt from taxation and collection services, granted monthly salaries for spending, religious customs, rice, salts ...

The National Shrines were also granted full funding, food and necessities to serve the organization of ceremonies. Ritual offerings were tested very specifically in terms of quantity, weight, forms, rules and regulations. For some national pagodas located far away from the capital, the court took a part of the land belonging to farming villages to the temples, part of this land were exempt from duty and assigned to the temple or the local villagers to manage in return of the yields spent for the worship management costs.

National pagodas were where Buddhism spread nationally. The well treatments of Minh Mang Dynasty for those temples were also the recognitions and supports for the development of Buddhist religious life of the nation. Moreover, the majority of the national temples right in Hue capital where most of the population followed Buddhism, the care for the national temple was also a way of paying attention to the spiritual life of the people. Since then, the court can obtain the trust and supports of the people and contribute to stabilizing the country.

### **2.3.3. Respecting Buddhist rituals.**

Not only subsidizing for the organization of the daily rituals at the temples, the court also directly hosted several important rituals of Buddhism, of which the largest scale of organization and the highest number of times held was the requiem ceremony. In the 20 years reign of King Minh Mang, the court has organized the requiem ceremony in the temples more than 10 times.

Despite being a Buddhist ritual, the requiem ceremony was organized by the court. Therefore, in this event, most of the members of the royal family, officials in the government and the king were to attend this ceremony. All the preparations, arrangements and organizations were directly undertaken by imperial agencies. The Chau ban record of the requiem ceremony has revealed roles and responsibilities of each agency in organizing this ceremony.

The funding for the organizations of the requiem ceremony were from the treasury. In requiem ceremony, the government usually ordered for firing 62 shots, but after the requiem ceremony at Linh huu quan (1837), paper bullets were used instead to ensure safety.

#### **2.3.4. Closely manage monks**

Monks played a decisive role in the spread and development of Buddhism, therefore, besides the well-treatments, King Minh Mang was also very attentive in managing this team through categorizing and testing monks, distributed, circulated monks at the temples, as well as his own regulations on ethics and lifestyle of the monks.

As the previous period, during Minh Mang, the “do diep” (a certificate for the monk) remains the main tool for managing the state’s religious forces. However, in order to obtain that certificate, the monks needed to gather in the capital to be tested and certified by the Ministry of Rites as a religious man, upholding the precepts and understanding Buddhism. After getting the certificate, the monks were free to conduct Buddhism rituals and exempt from taxes and labor. Over 20 years, King Minh Mang organized the tests 3 times, in the year of 1830, 1835, 1840. This work showed the efforts of King Minh Mang in the management of monks. Testing knowledge in order to find the best monks was a necessary job to create the conditions for them to act, at the same time excluding the guys who were not really learning from monasteries, which resulted in many positive effects to Buddhist activities at the time.

During the reign of Minh Mạng, though the King still appointed different religious positions, as well as treating the monks very well, the monk could not participate in political activities or consult the country's critical work. Despite how brilliant the monks were, they weren’t assigned with state affairs. Their talents were limited to within the temples with the main task of caring for the spiritual life of the faithful. Therefore, their roles as well as their contributions were also very limited in comparison with the previous periods. With a bureaucratic centralized-feudal state based on Confucianism ideology as Minh Mang Dynasty, the withdrawals of the monks from the political scene is understandable.

Not only interested in human problems of the monasteries, the Court was also very attentive to ethics and lifestyles of Buddhist monks. They were required to comply with the rules on dress, were heavily sanctioned if they had wives, or required to break off with their parents and bear heavier penalties than the ordinary people when found guilty. These rules clearly

expressed the requests of the Nguyen dynasty in general and Ming Mang reign in particular for the monks, which is not only their understanding of Buddhism, but as the person who has more dignity, pure and clean lifestyles, accepts to abandon worldly desires for the exemplary life, thereby inspiring the faithful.

Many people suggested that the strict management of monks and Buddhism controls were the approaches to limit the growth of this religion. However, in our opinion, this job did not make Buddhist decline at all, but resulting in the opposite. It was the management of the court that helped restore more structured team of monks who had Buddhism qualifications, and virtuous, avoided the forced laboring service escapers or the one who abused Buddhism as a place to do things against the government, contributing to put Buddhist life into order. This was useful works for Buddhism that enhanced the development of this religion.

*In short*, from the King Minh Mang's growing interest in temples, respecting Buddhist rituals, performing subsidy regime for National pagodas to closely manage monks, it could be asserted that government policies of the king to Buddhism was to create conditions for its development in the control of the state.

### **CHAPTER 3:**

## **BUDDHISM IN VIETNAM UNDER MINH MANG DYNASTY (1820-1840)**

### **3.1. Places of worship**

#### **3.1.1. State Temples**

Throughout the history, many of the temples built by King Minh Mạng have disappeared due to wars and natural disasters (Giac Hoang, Khai Tuong, Vinh An...), with the rest also no longer in their original architecture, most having been changed during restoration. Nevertheless, scattered notes from official historical records of the Nguyen dynasty, paintings, word of mouth from the monks and description of western priests coming to Vietnam during this period show that temples built or renovated under the supervision of the dynasty were often relatively large-scale architectural ensembles. They consisted of many different components, with the basis always being: the three-simpler gate; the courtyard; the main building, usually with 3 compartments, 2 wings, and corridors on either sides; an 3 compartment - 2 wing pavilion containing

bells and drums or the Guardian pavilion, monk rooms and kitchen. Surrounding the temples were brick walls. In addition, the temples also had towers, attics, rock mosaics, lotus ponds... For those frequently visited by the King, there was also place for the King to stay in overnight, as in Mount Thuy Van (Hue), Ngu Hanh Son (Quang Nam), or Khai Tuong Temple (Gia Dinh). Not only palatial and large-scale, the majority of these temples were wonderfully located, blended in with mountains, rivers and greenery, which explains why these were not only for worshipping but also beautiful sceneries further adorning the country.

Along with the construction of monasteries, State temples also contained many Buddhist statues and instruments created during the restoration or establishment phases. Under the reign of Minh Mang, religious statues in the State temples were often very diverse and plenty, mainly made of precious materials such as copper, gold, timber, thus many are still preserved until today.

### **3.1.2. Village temples**

Under the Minh Mang dynasty, if the King, the royal family and royal court zealously created new temples in the capital, donated generously for the renovation of ancient temples, the shares of civilian population in village temples were not inferior. Unlike State temples, these village temples were not only Buddhist places of worship but also cultural center of the village, to meet cultural and spiritual needs of the masses. Vietnamese people had the saying: "land of the king, temple of the village" implying the connection between villages and temples; if the land under the sky belonged to the king, the temples belonged to the villagers who constructed and managed them. Therefore, regardless of the reign, the construction of temples was the collective effort of the whole village or commune. The Minh Mang dynasty was no exception. This is shown very clearly in the general intelligence. The number of donators for temples were not small, from a few dozen to several hundred. Contribution to the temples varied but they showed sincerity and the faith to Buddhism.

Compared to State temples, village temples were less solid, using more crude materials, which meant lower durability. Upon the impact of harsh weather and human beings, the majority of village temples went under much restoration, repair. Some even disappeared, causing difficulty in identifying the architecture under the Ming Mang dynasty if solely based on the village temples. Luckily worshipping statues from this period are still kept in many localities. Basically, objects of worship in village temples

resemble State temples, with some additional features such as the Holy Mother and the ascendants of a village.

### **3.2. Buddhist rituals**

Rituals of Buddhism in Vietnam are very diverse, consisting of three main groups: *Daily rituals* with morning and afternoon prayers, midday worshipping and evening chanting; *Annual ceremonies* include the ceremonies for Buddha, Bodhisattvas (Avalokitesvara, Manjushri,...), the beginning and the middle of a month, Vesak, the Ghist Festival, Retreat ceremony; *Special rituals*: Universal worshipping, prayers for the homeless, Exculpation ceremony, Requiem and Peace prayers,...

Under the Minh Mang dynasty, these rituals were held regularly at meditation places, especially, the royal court directly organized large-scale ceremonies that gathered the royal family and government officials. Some of the main ceremonies held at the temples during the Minh Mang dynasty

#### **3.2.1. Requiem ceremony**

Under Minh Mang, besides requiems organized by monks at the monasteries following rites from an old book that many temples in Hue are still preserving, the most large-scale were ceremonies chaired by the king. In 20 years, King Minh Mang held more than 10 ceremonies at temples around the country.

Requiem ceremonies held by Minh Mang dynasty were usually for 7 days, or 21 days, during which there would be three days that the court prohibited execution and slaughter at the market.

The sutras usually used at Requiem ceremonies were Lien Hoa Mahayana Abhidharma, Tam Bao Mahayana, Bodhisattva vocal sutra, Ahimsa ashram, Bhaisajyaguru. Religious items were mostly incensed lamps, betel, five-color sweets, fruit, porridge, rice, salt, sugar and vegetarian food, of which the most notable was the votive offerings - quite familiar and popular in the worshipping rituals of the Vietnamese. Votives included clothing, furniture, silver, gold, money,... all paper-made and simulated daily items of the living.

With the perception that July Full moon is when Hell's gates open to release the spirits to the positive space to enjoy the offerings, many ceremonies were held around this time (the ones in 1820, 1835, 1840). In addition, there was the Lantern Festival (January) (ceremony held in 1836 at Thien Mu Pagoda) or April Full moon (ceremony held in 1840 at Khai Tuong temple). The duration between ceremonies was not specific, from months to years depending on many factors such as the country's

circumstances, special events and important royal and national anniversaries.

In Requiem ceremonies held by the royal court, there were often a large number of monks not only from the host temple but also invited from other localities throughout the country. For example, at the Thien Mu requiem in 1821, originally Nguyen Huu Nguyen, Nguyen Con Tiep invited 419 venerable masters and monks from Thua Thien Hue to Gia Dinh, with 4 masters, 64 monks, 315 worshippers, 36 entourages, but Minh Mang then increased the list to 1014 people.

### **3.2.2. Ordination ceremonies**

Ordination is usually held on important Buddhists anniversaries such as Vesak, the Ghost Festival, or after the Incense ceremony...

If under the Ly – Tran dynasty or the Nguyen lords, great ordinations were often organized by the royal court with hundreds of participants, where the queen, princesses, even the lords asked to be ordained. Under Minh Mang, the ceremonies were mainly held by monasteries for religionists to be ordained by Novice, Bhikshu, or Bodhisattva, with almost no involvement of the royal court. Usually in each ordination, each person would be ordained by only one percept, but due to difficulties in organizing the ceremonies frequently, some could receive three percepts (Novice, Bhikshu, Bodhisattva).

The ordinations were held regularly every year in almost all localities, with hundreds of religionists receiving percepts, providing a large number of monks for the monasteries. Some ordinations held during this period include the ones in 1831 at Thien Mu Pagoda (Hue) with master Te Chanh – Bon Giac as the lead master, in 1838 at Thien An (Quang Ngai) with master Toan Chieu as the lead master, in 1837 at Linh Phong (Binh Dinh), in 1826 at Hoe Nhai (Ha Noi) with master Khoan Nhan Pho Te as the lead master.

### **3.2.3. Retreat ceremonies**

Retreat ceremonies under the Minh Mang dynasty were mentioned by master Hai Tinh of Thien Mu Pagoda in the Memoir of Five masters' sects: *"from April 8 there should be retreat, pure training, meditation, the body and mind should not be worried, getting rid of trivial thoughts and keeping away from the outside matters. From September onwards there should be winter retreat, practice of Buddhist scriptures, tenet to be adept at praying, to make progress and maintain self-discipline"*. Several temples in the South often organized retreats for monks include Giac Lam, Tu An which



held summer and winter retreats; Hoi Phuoc , Phuoc Hung, An Lac, Phuoc Kieng, Bao An, Sung Phuoc which did this once every year..

#### **3.2.4. Vesak**

Vesak is the day of birth of Shakyamuni. This is one of the most important festivals of Buddhism. According to Vietnamese Buddhist traditions, Vesak is celebrated on April 8 of the lunar calendar every year. Big and small temples set up Buddhist altars, decoration; especially the national temples were provided finance and offerings by the royal court to organize the ceremonies. On the occasion of Vesak, many temples released lanterns on the river, freed animals, prayed, made vegetarian offerings, set up requiems, or ordinations...

#### **3.2.5. The Ghost Festival**

Under the Minh Mang dynasty, this ceremony was also held with many activities such as filial prayers, releasing animals (birds and fish), especially offerings for homeless spirits. In the community, every family made offerings to their ancestors and prepared a meal with porridge, salt, sugar, rice, potatoes,... to place outdoor or at the door front to offer to homeless spirits. For the royal court, the Ghost Festival was an opportunity to commemorate the passed-away in the royal family, and soldiers who had sacrificed for the country, with meaningful activities such as vegetarian feasts, prayers, requiems..... Requiem ceremonies in the 1820, 1835, 1840 were held by the royal court at temples during the Ghost Festival. Particularly in 1836, King Minh Mang ordered vegetarian feast, invited the monks to pray for 7 days, offered a lot of votives at Prince An Due's tomb and Thieu Hoa, Vinh Tuong temples. State temples were provided ritual offerings and finance by the royal court for the ceremonies.

### **3.3. Scriptures**

Buddhist scriptures during Minh Mang were rich in content and genre, not only with classics such as sutras, guidance, and essays but also poems, stories and notes... The number of works and prints were relatively large. Thanks to the large number of printed books, Buddhism followers and religionists had better opportunity to understand the origins of Buddhism as well as Buddha's profound principles, while eliminating junk concepts and returning to their roots.

However, compared to the period of Ly, Tran dynasties, the number of scriptures mentioned above was very modest. This period lacked exchanges

with other countries and no trace of Tripitaka; the royal court owning no scripture library; the scriptures only being kept by a few temples. Scriptures during this period were largely canonicals and works from the previous century classic Buddhism commentaries mainly used for vocal prayers at temples. There were few researches on Buddhism philosophy, most were editions of older works, systematization of data and history of Buddhism in Vietnam and the world. In terms of ideology, the views of authors during this period show no substantial breakthroughs or renovation, in general it was still the combination of theories from Buddhism, Taoism and Confucianism which had existed since centuries before. Religious followers made the majority of editors and printers, while the royal class and elites did not contribute as much as in the previous periods. This explains partly the inactiveness of contemporary Buddhism academics.

### **3.4. Representative monks**

Though Buddhism in Vietnam during Minh Mang saw no representative monks who were capable of creating new sectarians or ideologies as under the Tran or Trinh-Nguyen period, nor did any of the monks leave behind works that presented their views or ideals, a number of Buddhist monks, by their meaningful contributions, gained prestige and social respect from the community and religious followers. . Not only through zealous effort put into the restoration, repair of temples, ritual statues and instruments, they also preached and received practitioners to educate sutras, collected documents, edited and printed a whole system of Buddhist literatures... Among them, a few were ordained by the royal court, while others did not receive this honor. However, with their meaningful works, they were truly representative for the period: To An – Mat Hoang, Tien Giac - Hai Tinh (1788 - 1875), Toan Nhat - Quang Dai (1757 - 1834), Tanh Thong - Giac Ngo (1774 - 1842), Tien Thuong – Vien Trung (1777 - 1853), Toan Nham - Vi Y - Quan Thong (1798-1883), Thien Tanh - Nhat Dinh (1784 - 1847), Thich Phuc Dien (1784 – 1862).

## **CHAPTER 4: FEATURES AND ROLES OF BUDDHISM UNDER THE MINH MANG DYNASTY (1820-1840)**

### **4.1. Features of Buddhism under the Minh Mang dynasty (1820-1840)**

#### **4.1.1. Buddhism, under the impact of royal factors, still bearing strong folk culture**

Through policies of the royal court and many extracurricular activities of the king and the royal family, royal features had significant impact on State temples' architecture, daily routines, rituals, and monks. Thus it was difficult to retain the original simplicity of Buddhist temples, and instead these became luxury and distant from ordinary people. Thus, there were temples, monks and rituals only for the royal class.

However, these effects were only at the surface, and at certain temples, without deep impact on the ideologies and principles of Buddhism. This was because only a small number of elites were attentive and dedicated to Buddhism studies and no valuable ideology was created. Despite their devotion and favor towards Buddhism, they were still Confucians; Confucianism was still the cornerstone for "managing the family and ruling the country", while Buddhism was only a complement to Confucianism, for the "emperiorization". Thus the perception was mostly to use Buddhism to transmit Confucianism. Therefore, the royal impacts on Buddhism under Minh Mang were still limited, and Buddhism academics was less developed than under the Ly - Tran.

Despite the royal factors, Buddhism under Minh Mang still borne bold folk features. This was shown firstly in the masses' faith, features of the temples, daily routines, methods of enlightenment and religious practices of the monks.

#### **4.1.2. Preaching activities expanded, with exchange and integration between regions in the country**

During his reign, Minh Mang was very attentive to the State and ancient temples in the capital, thus the royal court was managing personnel of these monasteries. The king often summoned masters from Gia Dinh to chair temples in the capital of Hue and ordained them along with many favors. Among them were master To An Mat Hoang, Tien Giac Hai Dinh, Te Chanh Bon Giac,... During their time in the capital, these masters contributed largely to Buddhism, promoted the religion, gathered more followers, preached many generations of practitioners, expanded sectarianism in the south to Hue, and thus created a prosperous period for Buddhism in Hue. At the same time, they returned to Gia Dinh, carried on their religious activities and taught followers in their hometown. Therefore, through these masters, from Gia Dinh – the starting place for foreign sectarianism to enter Viet Nam from the south, southern sects expanded strongly to the central

region and created a close connection between the two regions and practitioners in each place, which explains for similarities in Buddhism between these regions during that particular period and eve later.

Every time Minh Mang held requiems or summoned the practitioners, they had a chance to meet and exchange. Remarkably, this was not only the case for neighboring localities or certain regions but for a large area and many people from the south to the central region and to the north. This could not have occurred in the previous reign since it was an outcome of national unification in terms of territory and the ruling government. Only with territorial and governmental unity should there be wide-scale exchange and interaction for deeper connection and understanding of Buddhism in each region. This is an important foundation for the unity of Buddhism in the later periods.

#### **4.1.3. Buddhism during Minh Mang flourished in terms of material, but slowed down in doctrine**

In terms of contributions for construction and renovation of temples, restoration of ritual statues and instruments, Minh Mang dynasty was not inferior to large Buddhism supporting reigns like Dinh-Le, Ly-Tran or Nguyen lords. Along with economic development and the admiration of the majority for Buddhism, temples, statues and instruments grew continuously in number and scale. Temples also received huge finance, which led to large development of contemporary Buddhism. But that was just the development on the physical aspect. Another aspect which is equally important is the doctrine, the spirit of Buddhism, which appeared to go down during this period.

Studies of Buddhism expressed first of all in scriptures. While many temples were built, there was no exchange with foreign countries or large-scale publish of scriptures initiated by the royal court. Buddhism works created during this period were mostly from the masters, but mainly collection and edition of Buddhism history, notes and translation of the sutras. There was complete absence of valuable research projects on Buddhism doctrine, and ideologies. The perspectives and ideals of contemporary meditators were only the inheritance and continuance of the preceded, without any noticeable liberalization or innovation.

In the sixteenth and the seventeenth centuries, some sectarians were imported from China such as Rinzai, Soto and since then there was also formation of some major tribes originated from Vietnamese masters, such as sect Lieu Quan, Chuc Thanh, Lien Tong. But by the mid-nineteenth

century, the features, characteristics of each sect were very faint. Though the disciples of these sects continued to grow, it is difficult to find representatives for each sect because they did not leave any work nor any prominent mark in preaching activities, their ideology and practice borne, blends between the sects. A master could have received training from 2-3 masters from 2-3 different sects. Buddhism under Minh Mang did not have the appearance of a new sect or tribe like under Ly-Tran or Nguyen-Trinh, and sects originated from the previous centuries continued to be inherited but still very faint and did not leave any remarkable ideology.

## **4.2. Roles of Buddhism under Minh Mang dynasty (1820 - 1840)**

### **4.2.1. Buddhism contributed to winning support and mediate social conflicts, strengthened the reign and stabilized the country.**

Minh Mang took over the throne in the context of a crisis of Vietnamese feudal system, extreme social contradictions, and serious decline in the common's confidence in the ruling feudal class. The central state government, which was highly totalitarian, authoritarian and extremist designed by Minh Mang himself on the basis of Confucianism, not only was unable to fix the chaotic situation, but also further complicated social tensions.

With those difficulties, Minh Mang recourse to god, to the supernatural forces and of course religion. Buddhism, a religion strongly characterized by consolation and cajole, became the optimal choice for Minh Mang to balance relationships and reduce the irritation among the society. For the Vietnamese, Buddhism was deeply entrenched in many areas of social life, becoming the spiritual needs of the majority of Viet. Thus, concerns for Buddhism also reflected the royal court's attentiveness to the spiritual life and needs of people, which appealed to the masses, helped bring the court closer to them and build trust. The philosophy of Buddhism advocated for "non-violence" and promoted compassion, tolerance, explaining everything based on reincarnation, karma, cause and effect, provided the principles of "one good turn deserves another", "we reap as we sow". These planted in people's minds about patience and resignation, advised them to accept the current human sufferings because those were the "fruit" of the past life, while they also promised a better afterlife. Therefore, Buddhism could limit resistance and revolution among the masses, helping mitigate the social conflicts.

#### **4.2.2. Buddhism under Minh Mang dynasty contributed to the fostering of good qualities and satisfy spiritual needs**

Buddhism not only is an mirror reflecting high values, dismissing evils in life to help people live more peacefully, more beautifully, but also guides us to the good. It is challenging, while helpful in bringing us to bliss right in this world. Therefore, Buddhism under Minh Mang continued to spread its good effects on the spiritual life of the nation. Thereby, ideologies and basic principles of Buddhism, such as the law of causality, the doctrine of compassion, fondness for peace, hospitality, studious virtues, aroused good qualities of selflessness, tolerance and good deeds in daily life and personalities of the masses and the royal class at the time.

Minh Mang dynasty as well as many other feudal dynasties in Vietnam advocated for Confucianism to be the spiritual foundation of the society. But up to the time, the doctrines of three guiding principles, five constant regulations and five relationships, which promoted disciplines and rigid, outdated royal rites, had frustrated and limited the normal daily life of the masses. Meanwhile, with theories of causality and impermanence, Buddhism helped them to find sympathy and protection in among life hardships and sufferings, to have faith in bright future, to have more spiritual strength for their livelihood. Thus, despite many other religious institutions for people to entrust their faith and prayers, Buddhism temples were still important religious centers for them.

#### **4.2.3. Buddhism under Minh Mang created unique cultural values, contributing to the development of the contemporary culture and arts.**

During the reign of Minh Mang, many ancient temples were renovated by both the State and the masses, becoming manic, large-scale; some new constructions were not only scenic but also full of aesthetics in the architecture, being famous attractions of the country, with the Holy Charm temple (Hue) being the most artistic.

The Holy Charm temple is located in Mount Thuy Van, the present day Hien An village, Vinh Hien commune, Phu Loc district, Thua Thien Hue. This temple shows strong Nguyen-dynasty architecture which contained many doorsteps, pavilions and soft, gentle layers. In addition, Cau Hai swamp at the front and Mount Thuy Van at the back made the location's rare "mountain sitting, water overlooking" features. The combination between different blocks, and vast nature and greenery helped any visitor feel the tranquility and meditateness of the temple, and the harmony between nature and human. It was the scenic and architectural beauty of the

Holy Charm that inspired many poets. This ancient temple was honored by King Thieu Tri as the ninth attraction of the capital.

When it comes to Buddhist values under Minh Mang, it would be flawed if not mentioning the temple bells. Not only an important instrument for Buddhism, the bells were also valuable artistic works. As for styling and decoration, besides some bells bearing designs from Le-Tay Son period, the majority of those under Minh Mang dynasty borne unique styles, and became the templates for bronze bells under the Nguyen. They were usually cylindrical, tall, with standing walls, squared shoulders, flaring mouths, with no decoration and two armed levels. The straps were dragon-shaped with twisted tail like flowers, or with long strips, sharp fins on the back.

Like the temple bells, Buddhism statues were also very artistic. During the reign of Minh Mang, many Buddhist statues were renovated with unique styling, contributing to the diversity in national statuary art. If compared to the previous and latter periods, Buddhist statues under Minh Mang were consistent in terms of shape, surface multi-dimensional handling: they were round rather than flat, with round face, short body, chubby limbs, less decoration on the body, reflecting casualty, simplicity and innocence. This is easily observed from the statues created during the 17<sup>th</sup> Minh Mang year (1836) at the Holy Charm temple (Hue). Even the Arhat statues were with easy, carefree expression rather than the often seen wistfulness and austerity.

Temples from Minh Mang's time also contained many other tangible cultural values remained in the royal tombs, headstones, musical stones, couplets, lacquered boards, wooden panels,... These are really priceless gems, which not only contributed to the vibrant development of culture and art under Minh Mang, but also the overall Vietnamese culture.

## **CONCLUSIONS**

1. Under Minh Mang, the administrative apparatus from the central to local levels gradually improved; economics, culture and education were developed; the national territory was completely unified from the North to the South. However, this period saw threats from Western invaders; social circumstances were unstable with a number of revolutions by farmers and ethnic minorities. In that context, Minh Mang continued to reinforce the unique position of Confucianism, forbade Catholics, while creating favorable conditions for the development of Buddhism under the State's

control. Supportive of Buddhism, Minh Mang was concerned about the renovation of places of worship, generous towards State temples, respectful for rituals, attentive to temple personnel, but left open the questions on ideologies, doctrines and scriptures. Despite the favors, during this phase Buddhism could not get the peak position as under Ly - Tran, but was placed behind Confucianism to support Confucianism in strengthening the kingship, and ruling the country.

2. After centuries of downfall due to wars and national division, it can be said that under Minh Mang, Buddhism was revived with the advent of a series of grand monasteries, temples and many ritual statues and instruments zealously restored and embellished by the whole society; Buddhist activities held regularly; monks honored with respected titles and favours; Buddhism classics collected and printed in large numbers.... However, alongside growth there was still uncertainty since material living conditions were not parallel to the development of spiritual, ideological, doctrinal values; prosperity was not created primarily from internal resources of Buddhism but largely due to the support from the royal court. The imbalances and effects of attitudes and behaviors of the dynasty, and the historical context led to unique features of Buddhism under Minh Mang beside the general characteristics of Vietnamese Buddhism. It was the strong folk values though most affected by royal elements; the expansion of preaching, the advantages of exchange and integration between Buddhist regions in the country; the development of physical aspects but stagnation of doctrines.

3. Although there were differences, Buddhism under Minh Mang inherited and continued its roles in the 19<sup>th</sup> century political and cultural life, became an important factor in helping the royal court win the masses' support, reduce social contradictions, strengthen the kingship, stabilize the country, foster good traits, satisfy people's spiritual needs, and created unique tangible cultural values, contributing to the contemporary cultural and artistic development.

4. Studying Vietnamese Buddhism under Minh Mang with all positive points and limitations helped us draw some lessons that can be applied to real life and practical religious management, namely to focus on developing doctrines, raising Buddhism understanding for monks and believers; strengthening state management over the operation and organization of Buddhism; preserving and embellishing Buddhist cultural heritages.